LG Electronics

Ahead of the Expected
with LG HVAC Solutions



MULTI V™ 5 PRO II

Nhà cung cấp giải pháp điều hòa không khí toàn diện

LG

www.lg.com/vn/business | www.partner.lge.com

□ Chỉ làm lạnh

Tính năng	Hình dáng bên ngoài	8	10	12	14	16	18	20	22	24	26			28	30	32	34	36	38	40	42	44	46	48	50	52	54	56	58	60	62	64	66	68	70	72	74	76	78	80	...	96	...	104
MULTI V 5 PRO II • Điều khiển cảm biến kép • Dàn nóng công suất lớn (Lên tới 26 HP) • Diện tích nhỏ & trọng lượng nhẹ • Bộ trao đổi nhiệt Black Fin • Không gian rộng, tòa nhà điều khiển riêng lẻ Trung tâm thương mại · Giáo dục · Văn phòng		□	□	□	□																																							
						□	□	□	□	□	□																																	
														□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□																		
																											□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□						
																																							□	□	□	□	□	□

MULTI V™ 5 PRO II

Điểm nổi bật

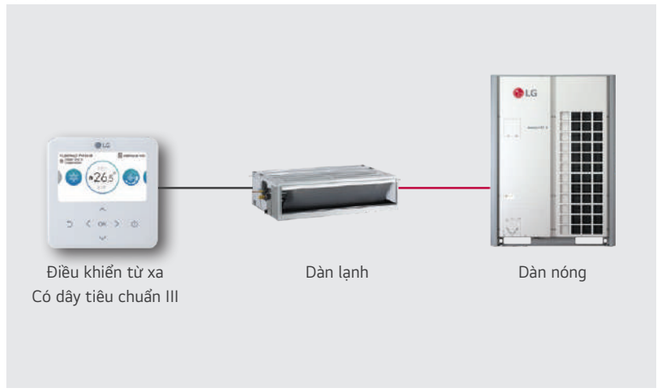
Sử dụng năng lượng hiệu quả	Độ tin cậy cao	Độ ồn thấp	Hiệu suất vượt trội

- Điều hòa giải nhiệt gió VRF một chiều lạnh làm lạnh không khí
- Tổ hợp dàn nóng linh hoạt
- Công suất tổ hợp lớn nhất



Kiểm soát tải thông minh cảm biến kép

MULTI V 5 PRO II có thể hoạt động bằng cách cảm biến nhiệt độ và độ ẩm trong nhà để tiết kiệm năng lượng và mang lại sự thoải mái.



Trong nhà



+

Ngoài trời



※ Phải có điều khiển từ xa có dây tiêu chuẩn III cho chức năng này.
※ Điều khiển là phụ kiện được bán rời.

Hạn chế ăn mòn

Lớp phủ Black Fin được dùng để bảo vệ mạnh mẽ trước các điều kiện bên ngoài ăn mòn khác nhau như nồng độ muối và ô nhiễm không khí bao gồm cả khói.



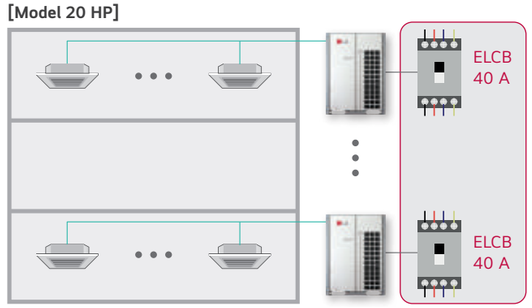
Kết quả thử nghiệm phun sương muối

Chứng nhận TUV
Giảm thiểu 0.05% diện tích hao hụt do hiện tượng ăn mòn muối biển so với ban đầu sau **10.000 giờ.**

Dòng điện chọn thiết bị đóng ngắt (ELCB) thấp

Giá trị MFA thấp hơn có thể giảm chi phí ELCB trong quá trình lắp đặt sản phẩm và bảo trì hệ thống.

[Model 20 HP]



MFA tải thấp
↓
ELCB thấp
↓
Chi phí thấp

HP			16	20	22
MV 5 PRO II	TOCA	A	30	39	42
	MFA	A	32	40	45
Công ty khác	TOCA	A	35	45	50[1)]
	MFA	A	35	45	50[1)]

1) Model này được kết hợp với hai dàn nóng.
※ Những hình ảnh trên được sử dụng để dễ hình dung và có thể được phóng đại.

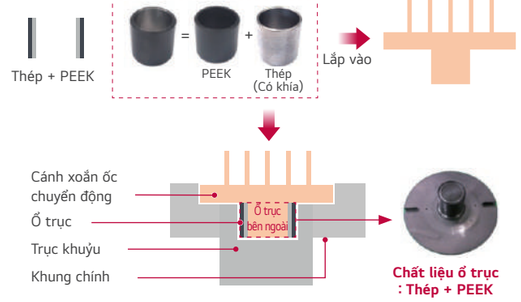
Máy nén biến tần đáng tin cậy

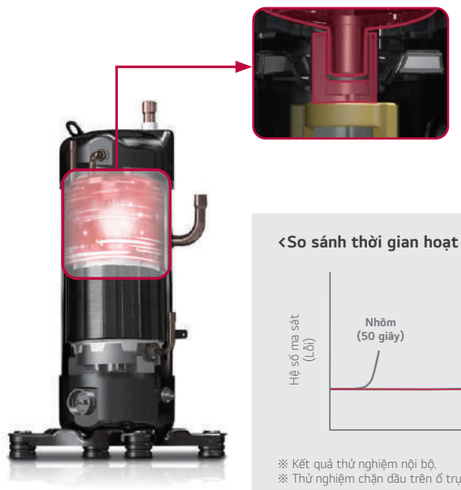
MULTI V 5 PRO II được trang bị máy nén thế hệ thứ 5 có kết cấu ổ trục ngoài mang đến độ tin cậy cao. Và ổ trục bên ngoài được làm bằng thép và PEEK.

Công nghệ ổ trục nâng cao

- Giảm độ rung và tải trọng ổ trục
  : Kết cấu ổ trục ngoài
- Ổ trục được làm bằng vật liệu chịu nhiệt cao và có độ cứng cao
  : Thép (bên trong) + PEEK (bên ngoài)
- Hiệu suất ổ trục tăng khi hoạt động không dầu

<Máy nén thế hệ thứ 5>





<So sánh thời gian hoạt động không dầu>

<Dải biến đổi tần số máy nén>



※ Kết quả thử nghiệm nội bộ.
※ Thử nghiệm chặn dầu trên ổ trục (Chặn dầu ở 60 Hz)

※ PEEK là một loại nhựa dẻo bán kết tinh, có khả năng chống va đập và hóa chất tuyệt vời đồng thời có tính năng chịu nhiệt cao.
※ Những hình ảnh trên là để khách hàng hiểu và có thể khác với các bộ phận thực tế.

Phạm vi hoạt động rộng

MULTI V 5 PRO II có khả năng hoạt động làm mát liên tục ở nhiều quốc gia nhờ phạm vi hoạt động làm mát rộng.

[Khu vực Đông Nam Á]



❶ **Yangon, Myanmar**
Tối đa 40,4°CDB / 28,6°CWB
Tối thiểu 13,3°CDB / 12,5°CWB

❷ **Băng Cốc, Thái Lan**
Tối đa 38,5°CDB / 30,9°CWB
Tối thiểu 15,0°CDB / 13,3°CWB

❸ **Viên Chăn, Lào**
Tối đa 38,9°CDB / 25,4°CWB
Tối thiểu 12,7°CDB / 11,0°CWB

❹ **Phnôm-pênh, Cam-pu-chia**
Tối đa 37,8°CDB / 25,0°CWB
Tối thiểu 20,6°CDB / 20,6°CWB

❺ **Manila, Philippin**
Tối đa 38,0°CDB / 32,8°CWB
Tối thiểu 20,0°CDB / 19,3°CWB

❻ **Hồ Chí Minh, Việt Nam**
Tối đa 36,7°CDB / 26,7°CWB
Tối thiểu 20,0°CDB / 20,0°CWB

❼ **Jakarta, Indonesia**
Tối đa 34,4°CDB / 25,0°CWB
Tối thiểu 19,4°CDB / 18,9°CWB

❽ **Singapore, Singapore**
Tối đa 33,8°CDB / 29,7°CWB
Tối thiểu 21,0°CDB / 21,0°CWB

❾ **Kuala Lumpur, Malaysia**
Tối đa 35,8°CDB / 30,6°CWB
Tối thiểu 20,9°CDB / 20,9°CWB



※ Nguồn dữ liệu thời tiết là dữ liệu TMY (Năm khí tượng điển hình).
Dữ liệu TMY chứa dữ liệu theo giờ của một năm thể hiện rõ nhất điều kiện thời tiết trong nhiều năm.

Tổ hợp dàn nóng linh hoạt

Sự kết hợp linh hoạt có thể góp phần thực hiện việc giao hàng và lắp đặt nhanh hơn, mang đến đa dạng lựa chọn thiết bị phục vụ nhu cầu khách hàng.

Dải công suất dàn nóng được ghép nối linh hoạt



Dàn nóng công suất 30HP (Ghép nối tiêu chuẩn)



18 HP 12 HP

Dàn nóng công suất 30HP (Ghép nối linh hoạt)



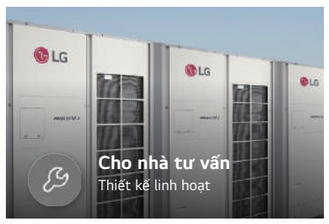
20 HP 10 HP

Dàn nóng công suất 30HP (Ghép nối linh hoạt)



16 HP 14 HP

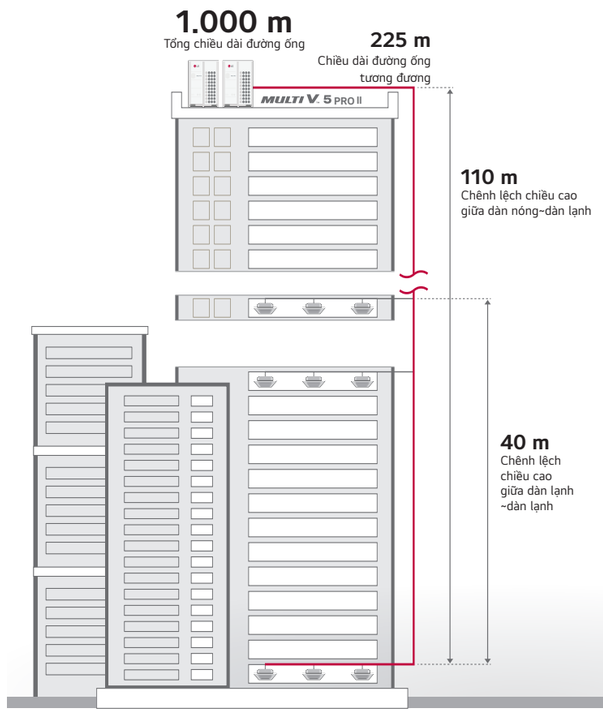






※ Có thể kiểm tra thông tin chi tiết hơn trong công cụ LATS.

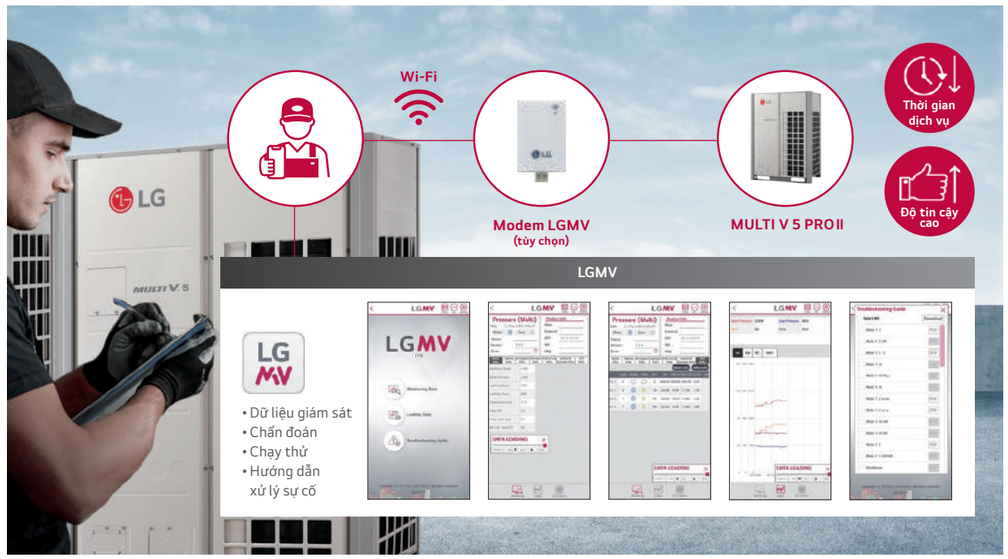
Tổng chiều dài đường ống



Tổng chiều dài đường ống	1.000 m
Chiều dài đường ống dài nhất thực tế (Tương đương)	200 m (225 m)
Chiều dài đường ống từ nhánh đầu tiên đến dàn lạnh xa nhất (Áp dụng có điều kiện)	40 m (90 m)
Chênh lệch chiều cao tối đa giữa dàn nóng~dàn lạnh	110 m
Chênh lệch chiều cao tối đa giữa dàn lạnh~dàn lạnh	40 m
Chênh lệch chiều cao tối đa giữa dàn nóng~dàn nóng	5 m

LGMV Mobile

Người lắp đặt và kỹ sư dịch vụ có thể theo dõi trạng thái của điều hòa không khí và chẩn đoán sự cố bằng điện thoại thông minh của họ.



※ Tìm kiếm "LGMV Mobile" trên Google hoặc App Store để tải xuống ứng dụng.
※ Cần có modem LGMV cho chức năng này và modem này là phụ kiện được bán rời (tên model: PLGMVW100).

CÔNG CỤ KỸ THUẬT & HỖ TRỢ

Từ lập kế hoạch đến thiết kế, lắp đặt, dịch vụ và bảo trì, cũng như nâng cấp, một dự án kiến trúc trải qua nhiều giai đoạn từ đầu đến cuối vòng đời của nó. Trong suốt các giai đoạn đó, các công cụ kỹ thuật khác nhau được áp dụng để giải quyết các vấn đề đa dạng xảy ra trong mỗi giai đoạn, với giải pháp tối ưu nhất có thể. Với việc sử dụng các công cụ như vậy, các tòa nhà được thiết kế, xây dựng, giám sát và bảo trì một cách hiệu quả suốt cả vòng đời của chúng.
Hướng tới việc cung cấp hỗ trợ kỹ thuật HVAC tốt nhất, LG Air Solution cung cấp một số công cụ và giải pháp kỹ thuật tập trung vào toàn bộ vòng đời hệ thống HVAC của một tòa nhà. Phần mềm LATS* đã được phát triển để cung cấp giải pháp tốt nhất cho các hệ thống HVAC của LG, cung cấp cho khách hàng một giải pháp cho phép lựa chọn mô hình, ước tính năng lượng nhanh hơn, dễ dàng hơn và chính xác hơn.

* LATS : Giải pháp kỹ thuật máy điều hòa không khí của LG

01 Lựa chọn model

LATS HVAC
Là một phần mềm lựa chọn model tích hợp, cho phép lựa chọn nhanh chóng và chính xác model tốt nhất phù hợp với từng địa điểm. Bằng cách cung cấp thông tin chi tiết về thiết kế đường ống môi chất lạnh và điều khiển, có thể giảm thiểu các lỗi thiết kế.

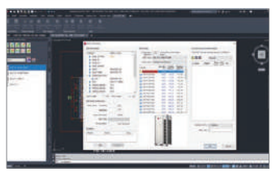


- Đa dạng chủng loại thiết bị sản phẩm của LG HVAC (MULTI V, MULTI, Cục bộ, ERV, AHU, DOAS và Bộ điều khiển Trung tâm)
- Tính đường kính và chiều dài ống dẫn môi chất lạnh
- Dễ dàng kiểm tra hướng dẫn thiết kế
- Mô phỏng công suất và nguồn điện đầu vào dựa trên điều kiện thiết kế
- Tính lượng môi chất lạnh bổ sung
- Cung cấp dữ liệu kỹ thuật ở nhiều định dạng khác nhau như báo cáo, đệ trình và danh sách thiết bị

02 Thiết kế

LATS CAD (Bản vẽ 2D)
Tiện ích thiết kế mở rộng dễ dàng, nhanh chóng và chính xác cho AutoCAD hoặc ZWCAD.

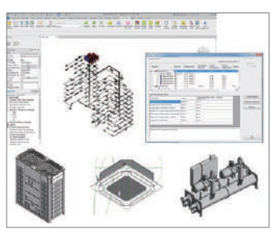




- Lựa chọn dàn nóng, dàn lạnh, phụ kiện và bộ điều khiển
- Thiết kế ống dẫn môi chất lạnh, đường điều khiển và đường ống thoát nước ngưng
- Tính đường kính và chiều dài ống dẫn và đường ống thoát nước ngưng
- Kiểm tra các quy định về đường ống môi chất lạnh
- Mô phỏng công suất và nguồn điện đầu vào dựa trên điều kiện thiết kế
- Tính lượng môi chất lạnh bổ sung
- Xuất ra bảng thống kê thiết bị & các báo cáo kèm theo
- Chia sẻ thông tin dự án với LATS HVAC

※ Cần có phần mềm AutoCAD/ZWCAD.

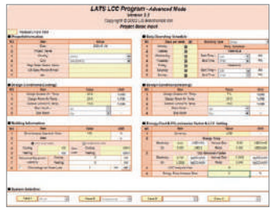
Dòng LATS REVIT / REVIT (Bản vẽ 3D)
Một tiện ích mở rộng cung cấp nhiều chức năng để thiết kế LGE VRF trong Autodesk Revit cho Mô hình thông tin công trình (BIM).
Thư viện Revit các sản phẩm của LGE có hình dạng và thông số kỹ thuật thực tế, giúp các nhà tư vấn và kỹ sư dễ dàng thiết kế và lên kế hoạch cho hệ thống HVAC.



※ Cần có phần mềm Autodesk Revit.

03 LATS LCC (Ước tính chi phí vòng đời)

LATS LCC mô phỏng lượng năng lượng sử dụng hàng năm và chi phí vòng đời dựa trên dữ liệu thời tiết cả năm và dữ liệu hiệu suất sản phẩm.



- Mô phỏng chi phí vòng đời của hệ thống thay thế
- Chức năng phân tích LCC chi tiết
- Cải thiện quyền tự do nhập liệu của người dùng (Người dùng có thể nhập trực tiếp)

04 Ứng dụng trên thiết bị di động & trang web

Ứng dụng LG Energy Payback
Ứng dụng Payback so sánh về thời gian hoàn vốn và chi phí vòng đời thấp của các sản phẩm biến tần LG.



- Đề xuất so sánh chi phí vòng đời cho từng hệ thống HVAC
- Tính toán hoàn vốn các sản phẩm RAC/CAC

Ứng dụng đối tác CAC
Ứng dụng đối tác cung cấp tài liệu kỹ thuật và tiếp thị cho từng model và các chức năng tiện ích khác nhau.



- Tìm kiếm và tải xuống các tài liệu kỹ thuật và tiếp thị
- Tính toán lượng môi chất lạnh và chức năng tìm kiếm mã lỗi, v.v.

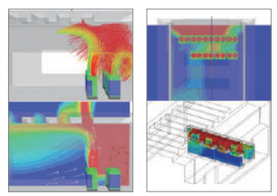
Cổng đối tác B2B
Cổng đối tác B2B cung cấp dữ liệu kỹ thuật và nhiều tiện ích khác nhau, nghiên cứu điển hình theo khu vực và model.



- Tìm kiếm và tải xuống PDB, danh mục, đề xuất, tệp CAD, v.v.
- Cung cấp các nghiên cứu điển hình khác nhau cho từng phân khúc

05 Mô phỏng môi trường

Phân tích CFD
Phân tích CFD có thể xem xét các vấn đề tiềm ẩn và đưa ra giải pháp tối ưu.



- Phân tích luồng khí dàn nóng: Kiểm tra khả năng hoạt động
- Phân tích luồng khí dàn lạnh: Phân phối luồng khí
- Phân tích tiếng ồn dàn nóng: Nghiên cứu trước tác động tiếng ồn đối với môi trường

LỢI ÍCH CỦA LG MULTI V 5 PRO II

Lợi ích cho
Chủ công trình

Quản lý hiệu quả và giảm thiểu chi phí
- Chẩn đoán Phát hiện Lỗi cho phép bảo trì dễ dàng và giảm chi phí về nhân lực cho việc bảo dưỡng định kỳ.
- Dàn nóng đơn công suất lớn giúp tiết kiệm không gian, thời gian và chi phí lắp đặt
- Hoạt động làm mát đáng tin cậy hơn mang lại điều kiện làm mát ổn định và mạnh mẽ ở môi trường khắc nghiệt.

Độ tin cậy ở mọi giai đoạn
- Máy nén biến tần tối ưu được phát triển tại Hàn Quốc và lắp ráp tại Trung Quốc.
- Cánh tản nhiệt Black Fin và lớp vỏ bảo vệ được phủ hạn chế ăn mòn, giúp thiết bị hoạt động ổn định trong môi trường khắc nghiệt.

Giải pháp và tiện nghi tùy chỉnh
- Đặt trước mức sử dụng năng lượng hàng tháng và tiêu thụ điện năng theo mục tiêu đã đặt ra trước đó.



Lợi ích cho
Nhà phát triển & Công ty Xây dựng

Các giải pháp xanh
- Hệ thống thân thiện hơn với môi trường và hiệu quả năng lượng cao hơn, lượng khí thải carbon ít hơn.

Tối đa hóa sử dụng không gian
-Dàn nóng công suất lớn, kích thước nhỏ gọn giúp tiết kiệm không gian lắp đặt.

Giải pháp tòa nhà thông minh
- Tích hợp liền mạch với hệ thống quản lý tòa nhà hiện tại.
- Giao diện thân thiện với người dùng, khóa liên động linh hoạt, tính năng quản lý điện năng và điều khiển riêng lẻ thông minh nhằm đáp ứng các điều kiện điều khiển được tối ưu hóa và quản lý tòa nhà thông minh.
- Hệ thống điều khiển có thể mở rộng giúp việc quản lý tòa nhà trở nên thông minh hơn bằng cách thiết lập logic được tối ưu hóa cho công trình.



Lợi ích cho
Nhà tư vấn

Các giải pháp đa dạng
- Cung cấp các giải pháp làm mát đa dạng bao gồm làm lạnh giải nhiệt gió, giải nhiệt nước, hệ thống sưởi, ERV, liên động với AHU.

Hỗ trợ thiết kế chuyên nghiệp
- LATS (Giải pháp kỹ thuật điều hòa không khí của LG) để ước tính năng lượng dòng khí, lựa chọn mô hình, thiết kế HVAC và thiết kế 3D.
- Phân tích CFD để đảm bảo các giải pháp phù hợp và ngăn ngừa sự cố.
- Mô phỏng năng lượng được thực hiện để tìm ra giải pháp tối ưu.

Tối ưu mức độ tiện lợi với thiết kế HVAC
- Tổ hợp linh hoạt cung cấp nhiều lựa chọn hơn để thiết kế theo sở thích của khách hàng.



Lợi ích cho
Người sử dụng

Hoạt động tiết kiệm chi phí
- Mang đến các dòng sản phẩm hiệu suất cao.

Chế độ làm lạnh dễ chịu
- Điều khiển tải thông minh tối ưu hóa mức độ thoải mái trong nhà.
- Điều khiển cảm biến kép mang lại môi trường làm mát dễ chịu và thoải mái.

Các chức năng tiện lợi
- Hoạt động ở chế độ độ ồn thấp hạn chế ảnh hưởng tiếng ồn đến môi trường xung quanh.



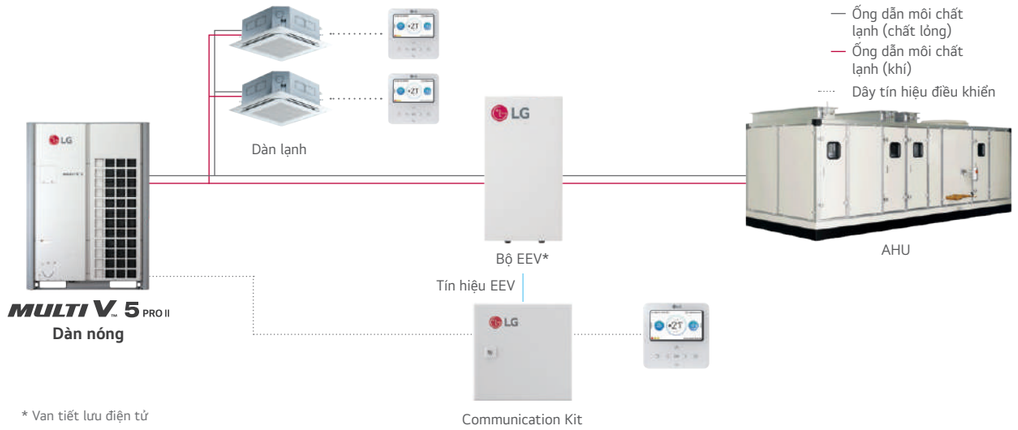
Vận hành liên động với ERV

LG ERV DX là giải pháp thông gió giúp cải thiện chất lượng không khí bằng cách đưa không khí trong lành ngoài trời (đã được xử lý nhiệt độ, độ ẩm phù hợp) vào trong phòng, đồng thời cho phép vận hành liên động với các dàn lạnh và dàn nóng.



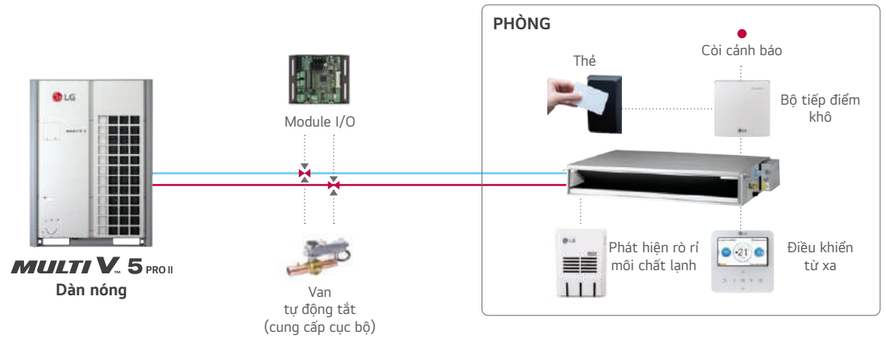
Giải pháp thiết bị xử lý không khí (AHU)

AHU là giải pháp phù hợp cho việc làm mát và sưởi ấm cho các không gian rộng lớn. Thông qua bộ Communication Kit (theo tín hiệu gió hồi/gió cấp) và bộ EEV Kit cho phép kết nối dàn nóng Multi V với dàn DX coil của AHU.



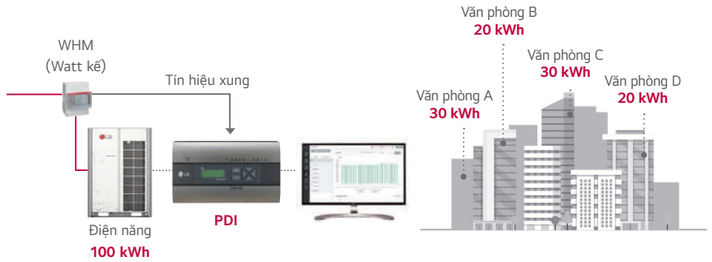
Giải pháp phát hiện rò rỉ môi chất lạnh

Bộ phát hiện rò rỉ LG giữ cho không gian trong nhà được an toàn và đảm bảo sự an tâm cho khách hàng.



Giải pháp phân phối điện năng tiêu thụ

Trong trường hợp sử dụng điện năng chung trong tòa nhà, có thể cần giải pháp tính toán phân bổ lượng điện năng tiêu thụ cho mỗi người thuê. Tiền điện có thể được lập hóa đơn cho từng người thuê nhà bằng cách sử dụng đầu ra từ Bộ tính toán phân bổ điện năng của LG (PDI). Quản trị viên có thể kiểm tra mức sử dụng điện cho từng không gian, từng ngày nếu cần. Khi PDI được sử dụng cùng với bộ điều khiển trung tâm LG, kết quả có thể được xuất ở định dạng excel.



Kiểm soát tổng thể thông qua mọi thiết bị

Giải pháp điều khiển trung tâm của LG là một công cụ linh hoạt cho các quản trị viên tòa nhà. Với khả năng truy cập thông qua bất kỳ trình duyệt web nào hỗ trợ HTML5, nó mang lại sự tiện lợi trong việc quản lý từ xa từ bất kỳ đâu. Sự linh hoạt của giao diện của nó trên các thiết bị khác nhau đảm bảo rằng các quản trị viên có thể theo dõi và điều khiển hệ thống một cách hiệu quả ngay cả khi di chuyển. Điều này có thể nâng cao đáng kể hiệu suất vận hành và sự phản ứng trong việc quản lý nhiều không gian.



Phòng quản lý
Máy tính để bàn

Thư viện
Máy tính bảng

Tòa nhà hành chính chính
Thiết bị di động

Giải pháp Quản lý Năng lượng

Chức năng điều hướng năng lượng cho phép Multi V 5 Pro II đặt trước mức sử dụng năng lượng hàng tháng và tiêu thụ theo kế hoạch trước đó. Bằng cách so sánh và phân tích mức tiêu thụ trước đó và mức sử dụng năng lượng theo kế hoạch trong tháng, có thể ngăn chặn việc lạm dụng chi phí vận hành hệ thống HVAC bằng bộ điều khiển trung tâm.



Cài đặt mục tiêu hàng tháng

↓

Bước điều khiển & lựa chọn logic
(Tối đa 7 bước)

↓

Điều khiển tự động theo mức tiêu thụ điện năng

Logic tiết kiệm năng lượng



Kiểm soát công suất máy nén | Kiểm soát tỷ lệ hoạt động của dàn lạnh | Mức hoạt động của dàn lạnh

Giải pháp tích hợp với BMS

Có nhiều giao thức BMS được sử dụng để kiểm soát các hệ thống khác nhau của tòa nhà như HVAC, chiếu sáng, điện nguồn và an ninh. LG có một loạt sản phẩm cổng truy cập mở rộng (Gateway) cho các giao thức khác nhau như BACnet, Modbus.
Ngoài ra, các cổng truy cập của LG bao gồm khả năng kiểm soát trung tâm độc lập để hoạt động như một bộ điều khiển dự phòng của hệ thống BMS nếu cần.



Hệ thống BMS

BACnet
Modbus

Tòa nhà có quy mô nhỏ - vừa



IDU ~64 : Modbus RTU G/W

Tòa nhà có quy mô vừa - lớn



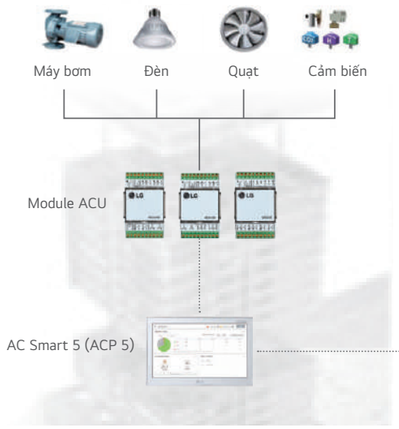
IDU ~128 : AC Smart 5
(BACnet IP / Modbus TCP)



IDU ~256 : ACP5
(BACnet IP / Modbus TCP)

Giải pháp liên động bằng cách sử dụng module ACU

Việc đưa vào sử dụng hệ thống BMS để điều khiển nhiều thiết bị hoặc hệ thống trong một tòa nhà nhỏ sẽ rất tốn kém. Với mô-đun ACU, điểm tiếp xúc IO khác nhau (DI, DO, UI, AO) có thể được liên động và tích hợp, đồng thời có thể điều khiển bằng điều khiển trung tâm LG. Điều này cho phép quản lý hiệu quả hệ thống chiếu sáng, máy bơm và các thiết bị khác trong tòa nhà cùng với hệ thống HVAC.



Tiết kiệm chi phí kỹ thuật

Tăng cường hiệu quả bảo trì



Giải pháp liên động sử dụng bộ tiếp điểm khô (Dry contact)

Bộ điều khiển nhiệt độ của bên thứ 3 có thể được sử dụng để điều khiển máy điều hòa không khí LG trong phòng bằng cách sử dụng bộ tiếp điểm khô đa điểm.
Bộ tiếp điểm khô cho phép các chức năng điều khiển cơ bản máy điều hòa không khí cũng như có thể báo cáo tình trạng và mọi lỗi tác động đến dàn lạnh.
Điều khiển từ xa Standard III có sẵn 1 cổng DO. Với cổng DO này có thể kết nối dàn lạnh với các thiết bị bên thứ 3 như đèn, quạt, sưởi; dựa trên các thông số như chế độ hoạt động hoặc nhiệt độ hiện tại. Dàn lạnh có thể liên động với nhiều loại thiết bị đầu vào như thẻ từ, cảm biến cửa; cảm biến phát hiện con người, v.v. để máy điều hòa không khí được vận hành tự động. Ngoài ra, cài đặt tùy chọn bộ tiếp điểm khô cho phép vận hành máy điều hòa không khí để duy trì nhiệt độ thích hợp khi người sử dụng vắng mặt. Giải pháp này đảm bảo căn phòng không bị quá nóng hoặc quá lạnh khi không có người, nhờ đó có thể tiết kiệm chi phí năng lượng.



ARUV081LLS5 / ARUV101LLS5
ARUV121LLS5 / ARUV141LLS5



HP			8	10	12	14
Tên model	Tổ hợp dàn nóng		ARUV081LLS5	ARUV101LLS5	ARUV121LLS5	ARUV141LLS5
	Dàn nóng độc lập		ARUV081LLS5	ARUV101LLS5	ARUV121LLS5	ARUV141LLS5
Công suất	Làm lạnh (danh định)	kW	22,4	28,0	33,6	39,2
		Btu/h	76.400	95.500	114.600	133.800
Điện năng tiêu thụ	Làm lạnh	kW	5,10	6,80	8,90	10,60
COP làm lạnh (EER)			4,39	4,12	3,78	3,70
Hệ số công suất	Danh định		0,93	0,93	0,93	0,93
Màu sắc	Màu vỏ		Xám sáng / Xám đậm	Xám sáng / Xám đậm	Xám sáng / Xám đậm	Xám sáng / Xám đậm
	Mã RAL		RAL 7038 / RAL 7037	RAL 7038 / RAL 7037	RAL 7038 / RAL 7037	RAL 7038 / RAL 7037
Bộ trao đổi nhiệt			Loại ống đồng cánh nhôm bản rộng	Loại ống đồng cánh nhôm bản rộng	Loại ống đồng cánh nhôm bản rộng	Loại ống đồng cánh nhôm bản rộng
Máy nén	Loại		Xoắn ốc kiểu kín	Xoắn ốc kiểu kín	Xoắn ốc kiểu kín	Xoắn ốc kiểu kín
	Độ dịch chuyển của Piston	cm^3/vòng quay	62,1	62,1	62,1	62,1
	Số vòng quay	vòng quay/phút	3.600	3.600	3.600	3.600
	Công suất động cơ × số lượng	W × số lượng	5.300 × 1	5.300 × 1	5.300 × 1	5.300 × 1
	Phương thức khởi động		Biến tần	Biến tần	Biến tần	Biến tần
	Loại dầu		FW68L (PVE)	FW68L (PVE)	FW68L (PVE)	FW68L (PVE)
Quạt	Loại		Quạt hướng trục	Quạt hướng trục	Quạt hướng trục	Quạt hướng trục
	Công suất động cơ × số lượng	W	1.200 × 1	1.200 × 1	1.200 × 1	1.200 × 1
	Lưu lượng gió (Cao)	m^3/phút	240	240	240	240
	Cột áp tĩnh ngoài tối đa	Pa	80	80	80	80
	Động cơ		Biến tần DC	Biến tần DC	Biến tần DC	Biến tần DC
	Hướng khí thải	Bên cạnh / Phía trên	PHÍA TRÊN	PHÍA TRÊN	PHÍA TRÊN	PHÍA TRÊN
Ống kết nối	Ống lỏng	mm (inch)	Ø 9,52 (3/8)	Ø 9,52 (3/8)	Ø 12,7 (1/2)	Ø 12,7 (1/2)
	Ống hơi	mm (inch)	Ø 19,05 (3/4)	Ø 22,2 (7/8)	Ø 28,58 (1-1/8)	Ø 28,58 (1-1/8)
Kích thước (Rộng × Cao × Dài)		mm	(930 × 1.690 × 760)	(930 × 1.690 × 760)	(930 × 1.690 × 760)	(930 × 1.690 × 760)
Trọng lượng	Thực	kg	164	164	164	180
Mức áp suất âm thanh	Làm lạnh	dB (A)	58,0	58,0	59,0	60,0
Dây tín hiệu	(VCTF-SB)	Số lượng × mm^2	2 C × 1,0 ~ 1,5	2 C × 1,0 ~ 1,5	2 C × 1,0 ~ 1,5	2 C × 1,0 ~ 1,5
Môi chất lạnh	Tên môi chất lạnh		R410A	R410A	R410A	R410A
	Lượng nạp trước tại nhà máy	kg	4,7	4,7	4,7	7,5
	GWP		2.087,5	2.087,5	2.087,5	2.087,5
	t-CO_2eq		9,8	9,8	9,8	15,7
	Điều khiển		Van tiết lưu điện tử	Van tiết lưu điện tử	Van tiết lưu điện tử	Van tiết lưu điện tử
Nguồn cấp		V, Φ, Hz	380~415, 3, 50	380~415, 3, 50	380~415, 3, 50	380~415, 3, 50
Số lượng dàn lạnh có thể kết nối tối đa			13 (20)	16 (25)	20 (30)	23 (35)

1. Do chính sách đổi mới của chúng tôi, một vài thông số kỹ thuật có thể được thay đổi mà không cần thông báo.
2. Kích thước cáp nối dây phải tuân thủ các quy định hiện hành của địa phương và quốc gia. Và cần xem chương "Đặc tính điện" cho công trình và thiết kế điện. Đặc biệt phải lựa chọn cáp nguồn và cầu dao phù hợp.
3. Hệ số công suất có thể thay đổi ít hơn ±1% tùy theo điều kiện vận hành.
4. Mức áp suất âm thanh được đo ở điều kiện danh định trong phòng tiêu âm theo tiêu chuẩn ISO 3745. Mức công suất âm thanh được đo ở điều kiện danh định trong phòng vang theo tiêu chuẩn ISO 9614. Do đó, các giá trị này có thể tăng lên do điều kiện môi trường xung quanh trong quá trình vận hành.
5. Hiệu suất dựa trên các điều kiện sau
   - Làm lạnh: Nhiệt độ môi trường trong nhà 27°CDB / 19°CWB, Nhiệt độ môi trường ngoài trời 35°CDB / 24°CWB
   - Sưởi ấm : Nhiệt độ môi trường trong nhà 20°CDB / 15°CWB, Nhiệt độ môi trường ngoài trời 7°CDB / 6°CWB
   Chiều dài ống nối với nhau là 7,5 m và chênh lệch độ cao (Dàn nóng~ Dàn lạnh) bằng 0.
6. Các con số trong ngoặc đơn nghĩa là số lượng dàn lạnh có thể kết nối tối đa theo tổ hợp dàn nóng. Tỷ lệ được đề xuất là 130%.
7. Sản phẩm này có chứa khí nhà kính fluorin hóa. (R410A, GWP (Khả năng nóng lên toàn cầu) = 2087,5)

ARUV161LLS5 / ARUV181LLS5
ARUV201LLS5



HP			16	18	20
Tên model	Tổ hợp dàn nóng		ARUV161LLS5	ARUV181LLS5	ARUV201LLS5
	Dàn nóng độc lập		ARUV161LLS5	ARUV181LLS5	ARUV201LLS5
Công suất	Làm lạnh (danh định)	kW	44,8	50,4	56,0
		Btu/h	152.900	172.000	191.100
Điện năng tiêu thụ	Làm lạnh	kW	11,90	12,30	14,10
COP làm lạnh (EER)			3,76	4,10	3,97
Hệ số công suất	Danh định		0,93	0,93	0,93
Màu sắc	Màu vỏ		Xám sáng / Xám đậm	Xám sáng / Xám đậm	Xám sáng / Xám đậm
	Mã RAL		RAL 7038 / RAL 7037	RAL 7038 / RAL 7037	RAL 7038 / RAL 7037
Bộ trao đổi nhiệt			Loại ống đồng cánh nhôm bản rộng	Loại ống đồng cánh nhôm bản rộng	Loại ống đồng cánh nhôm bản rộng
Máy nén	Loại		Xoắn ốc kiểu kín	Xoắn ốc kiểu kín	Xoắn ốc kiểu kín
	Độ dịch chuyển của Piston	cm^3/vòng quay	62,1	87,6	87,6
	Số vòng quay	vòng quay/phút	3.600	3.600	3.600
	Công suất động cơ × số lượng	W × số lượng	5.300 × 1	7.500 × 1	7.500 × 1
	Phương thức khởi động		Biến tần	Biến tần	Biến tần
	Loại dầu		FW68L (PVE)	FW68L (PVE)	FW68L (PVE)
Quạt	Loại		Quạt hướng trục	Quạt hướng trục	Quạt hướng trục
	Công suất động cơ × số lượng	W	900 × 2	900 × 2	900 × 2
	Lưu lượng gió (Cao)	m^3/phút	320	320	320
	Cột áp tĩnh ngoài tối đa	Pa	80	80	80
	Động cơ		Biến tần DC	Biến tần DC	Biến tần DC
	Hướng khí thải	Bên cạnh / Phía trên	PHÍA TRÊN	PHÍA TRÊN	PHÍA TRÊN
Ống kết nối	Ống lỏng	mm (inch)	Ø 12,7 (1/2)	Ø 15,88 (5/8)	Ø 15,88 (5/8)
	Ống hơi	mm (inch)	Ø 28,58 (1-1/8)	Ø 28,58 (1-1/8)	Ø 28,58 (1-1/8)
Kích thước (Rộng × Cao × Dài)		mm	(1.240 × 1.690 × 760)	(1.240 × 1.690 × 760)	(1.240 × 1.690 × 760)
Trọng lượng	Thực	kg	195,5	205	221
Mức áp suất âm thanh	Làm lạnh	dB (A)	60,5	62,0	63,0
Dây tín hiệu	(VCTF-SB)	Số lượng × mm^2	2 C × 1,0 ~ 1,5	2 C × 1,0 ~ 1,5	2 C × 1,0 ~ 1,5
Môi chất lạnh	Tên môi chất lạnh		R410A	R410A	R410A
	Lượng nạp trước tại nhà máy	kg	6,5	6,5	7,5
	GWP		2.087,5	2.087,5	2.087,5
	t-CO_2eq		13,6	13,6	15,7
	Điều khiển		Van tiết lưu điện tử	Van tiết lưu điện tử	Van tiết lưu điện tử
Nguồn cấp		V, Φ, Hz	380~415, 3, 50	380~415, 3, 50	380~415, 3, 50
Số lượng dàn lạnh có thể kết nối tối đa			26 (40)	29 (45)	32 (50)

1. Do chính sách đổi mới của chúng tôi, một vài thông số kỹ thuật có thể được thay đổi mà không cần thông báo.
2. Kích thước cáp nối dây phải tuân thủ các quy định hiện hành của địa phương và quốc gia. Và cần xem chương "Đặc tính điện" cho công trình và thiết kế điện. Đặc biệt phải lựa chọn cáp nguồn và cầu dao phù hợp.
3. Hệ số công suất có thể thay đổi ít hơn ±1% tùy theo điều kiện vận hành.
4. Mức áp suất âm thanh được đo ở điều kiện danh định trong phòng tiêu âm theo tiêu chuẩn ISO 3745. Mức công suất âm thanh được đo ở điều kiện danh định trong phòng vang theo tiêu chuẩn ISO 9614. Do đó, các giá trị này có thể tăng lên do điều kiện môi trường xung quanh trong quá trình vận hành.
5. Hiệu suất dựa trên các điều kiện sau
   - Làm lạnh: Nhiệt độ môi trường trong nhà 27°CDB / 19°CWB, Nhiệt độ môi trường ngoài trời 35°CDB / 24°CWB
   - Sưởi ấm : Nhiệt độ môi trường trong nhà 20°CDB / 15°CWB, Nhiệt độ môi trường ngoài trời 7°CDB / 6°CWB
   Chiều dài ống nối với nhau là 7,5 m và chênh lệch độ cao (Dàn nóng~ Dàn lạnh) bằng 0.
6. Các con số trong ngoặc đơn nghĩa là số lượng dàn lạnh có thể kết nối tối đa theo tổ hợp dàn nóng. Tỷ lệ được đề xuất là 130%.
7. Sản phẩm này có chứa khí nhà kính fluorin hóa. (R410A, GWP (Khả năng nóng lên toàn cầu) = 2087,5)

ARUV221LLS5 / ARUV241LLS5
ARUV261LLS5



HP			22	24	26
Tên model	Tổ hợp dàn nóng		ARUV221LLS5	ARUV241LLS5	ARUV261LLS5
	Dàn nóng độc lập		ARUV221LLS5	ARUV241LLS5	ARUV261LLS5
Công suất	Làm lạnh (danh định)	kW	61,6	67,2	72,8
		Btu/h	210.200	229.300	248.400
Điện năng tiêu thụ	Làm lạnh	kW	16,80	18,20	20,80
COP làm lạnh (EER)			3,67	3,69	3,50
Hệ số công suất	Danh định		0,93	0,93	0,93
Màu sắc	Màu vỏ		Xám sáng / Xám đậm	Xám sáng / Xám đậm	Xám sáng / Xám đậm
	Mã RAL		RAL 7038 / RAL 7037	RAL 7038 / RAL 7037	RAL 7038 / RAL 7037
Bộ trao đổi nhiệt			Loại ống đồng cánh nhôm bản rộng	Loại ống đồng cánh nhôm bản rộng	Loại ống đồng cánh nhôm bản rộng
Máy nén	Loại		Xoắn ốc kiểu kín	Xoắn ốc kiểu kín	Xoắn ốc kiểu kín
	Độ dịch chuyển của Piston	cm^3/vòng quay	87,6	62,1 × 2	62,1 × 2
	Số vòng quay	vòng quay/phút	3.600	3.600 × 2	3.600 × 2
	Công suất động cơ × số lượng	W × số lượng	7.500 × 1	5.300 × 2	5.300 × 2
	Phương thức khởi động		Biến tần	Biến tần	Biến tần
	Loại dầu		FW68L (PVE)	FW68L (PVE)	FW68L (PVE)
Quạt	Loại		Quạt hướng trục	Quạt hướng trục	Quạt hướng trục
	Công suất động cơ × số lượng	W	900 × 2	900 × 2	900 × 2
	Lưu lượng gió (Cao)	m^3/phút	320	320	320
	Cột áp tĩnh ngoài tối đa	Pa	80	80	80
	Động cơ		Biến tần DC	Biến tần DC	Biến tần DC
	Hướng khí thải	Bên cạnh / Phía trên	PHÍA TRÊN	PHÍA TRÊN	PHÍA TRÊN
Ống kết nối	Ống lỏng	mm (inch)	Ø 15,88 (5/8)	Ø 15,88 (5/8)	Ø 19,05 (3/4)
	Ống hơi	mm (inch)	Ø 28,58 (1-1/8)	Ø 34,9 (1-3/8)	Ø 34,9 (1-3/8)
Kích thước (Rộng × Cao × Dài)		mm	(1.240 × 1.690 × 760)	(1.240 × 1.690 × 760)	(1.240 × 1.690 × 760)
Trọng lượng	Thực	kg	221	256,5	256,5
Mức áp suất âm thanh	Làm lạnh	dB (A)	64,0	65,0	65,0
Dây tín hiệu	(VCTF-SB)	Số lượng × mm^2	2 C × 1,0 ~ 1,5	2 C × 1,0 ~ 1,5	2 C × 1,0 ~ 1,5
Môi chất lạnh	Tên môi chất lạnh		R410A	R410A	R410A
	Lượng nạp trước tại nhà máy	kg	7,5	11	11
	GWP		2.087,5	2.087,5	2.087,5
	t-CO_2eq		15,7	23,0	23,0
	Điều khiển		Van tiết lưu điện tử	Van tiết lưu điện tử	Van tiết lưu điện tử
Nguồn cấp		V, Φ, Hz	380~415, 3, 50	380~415, 3, 50	380~415, 3, 50
Số lượng dàn lạnh có thể kết nối tối đa			35 (56)	39 (61)	42 (64)

1. Do chính sách đổi mới của chúng tôi, một vài thông số kỹ thuật có thể được thay đổi mà không cần thông báo.
2. Kích thước cáp nối dây phải tuân thủ các quy định hiện hành của địa phương và quốc gia. Và cần xem chương "Đặc tính điện" cho công trình và thiết kế điện. Đặc biệt phải lựa chọn cáp nguồn và cầu dao phù hợp.
3. Hệ số công suất có thể thay đổi ít hơn ±1% tùy theo điều kiện vận hành.
4. Mức áp suất âm thanh được đo ở điều kiện danh định trong phòng tiêu âm theo tiêu chuẩn ISO 3745. Mức công suất âm thanh được đo ở điều kiện danh định trong phòng vang theo tiêu chuẩn ISO 9614. Do đó, các giá trị này có thể tăng lên do điều kiện môi trường xung quanh trong quá trình vận hành.
5. Hiệu suất dựa trên các điều kiện sau - Làm lạnh: Nhiệt độ môi trường trong nhà 27°CDB / 19°CWB, Nhiệt độ môi trường ngoài trời 35°CDB / 24°CWB
   - Sưởi ấm : Nhiệt độ môi trường trong nhà 20°CDB / 15°CWB, Nhiệt độ môi trường ngoài trời 7°CDB / 6°CWB
   Chiều dài ống nối với nhau là 7,5 m và chênh lệch độ cao (Dàn nóng~ Dàn lạnh) bằng 0.
6. Các con số trong ngoặc đơn nghĩa là số lượng dàn lạnh có thể kết nối tối đa theo tổ hợp dàn nóng. Tỷ lệ được đề xuất là 130%.
7. Sản phẩm này có chứa khí nhà kính fluorin hóa. (R410A, GWP (Khả năng nóng lên toàn cầu) = 2087,5)

ARUV281LLS5 / ARUV301LLS5
ARUV321LLS5



HP			28	30	32
Tên model	Tổ hợp dàn nóng		ARUV281LLS5	ARUV301LLS5	ARUV321LLS5
	Dàn nóng độc lập		ARUV161LLS5 ARUV121LLS5	ARUV181LLS5 ARUV121LLS5	ARUV201LLS5 ARUV121LLS5
Công suất	Làm lạnh (danh định)	kW	78,4	84,0	89,6
		Btu/h	267.500	286.600	305.700
Điện năng tiêu thụ	Làm lạnh	kW	20,8	21,2	23,0
COP làm lạnh (EER)			3,77	3,96	3,90
Hệ số công suất	Danh định		0,93	0,93	0,93
Màu sắc	Màu vỏ		Xám sáng / Xám đậm	Xám sáng / Xám đậm	Xám sáng / Xám đậm
	Mã RAL		RAL 7038 / RAL 7037	RAL 7038 / RAL 7037	RAL 7038 / RAL 7037
Bộ trao đổi nhiệt			Loại ống đồng cánh nhôm bản rộng	Loại ống đồng cánh nhôm bản rộng	Loại ống đồng cánh nhôm bản rộng
Máy nén	Loại		Xoắn ốc kiểu kín	Xoắn ốc kiểu kín	Xoắn ốc kiểu kín
	Độ dịch chuyển của Piston	cm^3/vòng quay	62,1 × 2	(87,6 × 1) + (62,1)	(87,6 × 1) + (62,1)
	Số vòng quay	vòng quay/phút	3.600 × 2	3.600 × 2	3.600 × 2
	Công suất động cơ × số lượng	W × số lượng	5.300 × 2	(7.500 × 1) + (5.300 × 1)	(7.500 × 1) + (5.300 × 1)
	Phương thức khởi động		Biến tần	Biến tần	Biến tần
	Loại dầu		FW68L (PVE)	FW68L (PVE)	FW68L (PVE)
Quạt	Loại		Quạt hướng trục	Quạt hướng trục	Quạt hướng trục
	Công suất động cơ × số lượng	W	(900 × 2) + (1.200 × 1)	(900 × 2) + (1.200 × 1)	(900 × 2) + (1.200 × 1)
	Lưu lượng gió (Cao)	m^3/phút	(320 × 1) + (240 × 1)	(320 × 1) + (240 × 1)	(320 × 1) + (240 × 1)
	Cột áp tĩnh ngoài tối đa	Pa	80	80	80
	Động cơ		Biến tần DC	Biến tần DC	Biến tần DC
	Hướng khí thải	Bên cạnh / Phía trên	PHÍA TRÊN	PHÍA TRÊN	PHÍA TRÊN
Ống kết nối	Ống lỏng	mm (inch)	Ø 19,05 (3/4)	Ø 19,05 (3/4)	Ø 19,05 (3/4)
	Ống hơi	mm (inch)	Ø 34,9 (1-3/8)	Ø 34,9 (1-3/8)	Ø 34,9 (1-3/8)
Kích thước (Rộng × Cao × Dài)		mm	(1.240 × 1.690 × 760) × 1 + (930 × 1.690 × 760) × 1	(1.240 × 1.690 × 760) × 1 + (930 × 1.690 × 760) × 1	(1.240 × 1.690 × 760) × 1 + (930 × 1.690 × 760) × 1
Trọng lượng	Thực	kg	(195,5) + (164)	(205) + (164)	(221) + (164)
Mức áp suất âm thanh	Làm lạnh	dB (A)	62,8	63,8	64,5
Dây tín hiệu	(VCTF-SB)	Số lượng × mm^2	2 C × 1,0 ~ 1,5	2 C × 1,0 ~ 1,5	2 C × 1,0 ~ 1,5
Môi chất lạnh	Tên môi chất lạnh		R410A	R410A	R410A
	Lượng nạp trước tại nhà máy	kg	11,2	11,2	12,2
	GWP		2.087,5	2.087,5	2.087,5
	t-CO_2eq		23,4	23,4	25,5
	Điều khiển		Van tiết lưu điện tử	Van tiết lưu điện tử	Van tiết lưu điện tử
Nguồn cấp		V, Φ, Hz	380~415, 3, 50	380~415, 3, 50	380~415, 3, 50
Số lượng dàn lạnh có thể kết nối tối đa			45 (56)	49 (60)	52 (64)

1. Do chính sách đổi mới của chúng tôi, một vài thông số kỹ thuật có thể được thay đổi mà không cần thông báo.
2. Kích thước cáp nối dây phải tuân thủ các quy định hiện hành của địa phương và quốc gia. Và cần xem chương "Đặc tính điện" cho công trình và thiết kế điện. Đặc biệt phải lựa chọn cáp nguồn và cầu dao phù hợp.
3. Hệ số công suất có thể thay đổi ít hơn ±1% tùy theo điều kiện vận hành.
4. Mức áp suất âm thanh được đo ở điều kiện danh định trong phòng tiêu âm theo tiêu chuẩn ISO 3745. Mức công suất âm thanh được đo ở điều kiện danh định trong phòng vang theo tiêu chuẩn ISO 9614. Do đó, các giá trị này có thể tăng lên do điều kiện môi trường xung quanh trong quá trình vận hành.
5. Hiệu suất dựa trên các điều kiện sau - Làm lạnh: Nhiệt độ môi trường trong nhà 27°CDB / 19°CWB, Nhiệt độ môi trường ngoài trời 35°CDB / 24°CWB
   - Sưởi ấm : Nhiệt độ môi trường trong nhà 20°CDB / 15°CWB, Nhiệt độ môi trường ngoài trời 7°CDB / 6°CWB
   Chiều dài ống nối với nhau là 7,5 m và chênh lệch độ cao (Dàn nóng~ Dàn lạnh) bằng 0.
6. Các con số trong ngoặc đơn nghĩa là số lượng dàn lạnh có thể kết nối tối đa theo tổ hợp dàn nóng. Tỷ lệ được đề xuất là 130%.
7. Sản phẩm này có chứa khí nhà kính fluorin hóa. (R410A, GWP (Khả năng nóng lên toàn cầu) = 2087,5)

ARUV341LLS5 / ARUV361LLS5
ARUV381LLS5



HP			34	36	38
Tên model	Tổ hợp dàn nóng		ARUV341LLS5	ARUV361LLS5	ARUV381LLS5
	Dàn nóng độc lập		ARUV221LLS5 ARUV121LLS5	ARUV241LLS5 ARUV121LLS5	ARUV261LLS5 ARUV121LLS5
Công suất	Làm lạnh (danh định)	kW	95,2	100,8	106,4
		Btu/h	324.800	343.900	363.000
Điện năng tiêu thụ	Làm lạnh	kW	25,7	27,1	29,7
COP làm lạnh (EER)			3,70	3,72	3,58
Hệ số công suất	Danh định		0,93	0,93	0,93
Màu sắc	Màu vỏ		Xám sáng / Xám đậm	Xám sáng / Xám đậm	Xám sáng / Xám đậm
	Mã RAL		RAL 7038 / RAL 7037	RAL 7038 / RAL 7037	RAL 7038 / RAL 7037
Bộ trao đổi nhiệt			Loại ống đồng cánh nhôm bản rộng	Loại ống đồng cánh nhôm bản rộng	Loại ống đồng cánh nhôm bản rộng
Máy nén	Loại		Xoắn ốc kiểu kín	Xoắn ốc kiểu kín	Xoắn ốc kiểu kín
	Độ dịch chuyển của Piston	cm^3/vòng quay	(87,6 × 1) + (62,1)	62,1 × 3	62,1 × 3
	Số vòng quay	vòng quay/phút	3.600 × 2	3.600 × 3	3.600 × 3
	Công suất động cơ × số lượng	W × số lượng	(7.500 × 1) + (5.300 × 1)	5.300 × 3	5.300 × 3
	Phương thức khởi động		Biến tần	Biến tần	Biến tần
	Loại dầu		FW68L (PVE)	FW68L (PVE)	FW68L (PVE)
Quạt	Loại		Quạt hướng trục	Quạt hướng trục	Quạt hướng trục
	Công suất động cơ × số lượng	W	(900 × 2) + (1.200 × 1)	(900 × 2) + (1.200 × 1)	(900 × 2) + (1.200 × 1)
	Lưu lượng gió (Cao)	m^3/phút	(320 × 1) + (240 × 1)	(320 × 1) + (240 × 1)	(320 × 1) + (240 × 1)
	Cột áp tĩnh ngoài tối đa	Pa	80	80	80
	Động cơ		Biến tần DC	Biến tần DC	Biến tần DC
	Hướng khí thải	Bên cạnh / Phía trên	PHÍA TRÊN	PHÍA TRÊN	PHÍA TRÊN
Ống kết nối	Ống lỏng	mm (inch)	Ø 19,05 (3/4)	Ø 19,05 (3/4)	Ø 19,05 (3/4)
	Ống hơi	mm (inch)	Ø 34,9 (1-3/8)	Ø 41,3 (1-5/8)	Ø 41,3 (1-5/8)
Kích thước (Rộng × Cao × Dài)		mm	(1.240 × 1.690 × 760) × 1 + (930 × 1.690 × 760) × 1	(1.240 × 1.690 × 760) × 1 + (930 × 1.690 × 760) × 1	(1.240 × 1.690 × 760) × 1 + (930 × 1.690 × 760) × 1
Trọng lượng	Thực	kg	(221) + (164)	(256,5) + (164)	(256,5) + (164)
Mức áp suất âm thanh	Làm lạnh	dB (A)	65,2	66,0	66,0
Dây tín hiệu	(VCTF-SB)	Số lượng × mm^2	2 C × 1,0 ~ 1,5	2 C × 1,0 ~ 1,5	2 C × 1,0 ~ 1,5
Môi chất lạnh	Tên môi chất lạnh		R410A	R410A	R410A
	Lượng nạp trước tại nhà máy	kg	12,2	15,7	15,7
	GWP		2.087,5	2.087,5	2.087,5
	t-CO_2eq		25,5	32,8	32,8
	Điều khiển		Van tiết lưu điện tử	Van tiết lưu điện tử	Van tiết lưu điện tử
Nguồn cấp		V, Φ, Hz	380~415, 3, 50	380~415, 3, 50	380~415, 3, 50
Số lượng dàn lạnh có thể kết nối tối đa			55 (64)	58 (64)	61 (64)

1. Do chính sách đổi mới của chúng tôi, một vài thông số kỹ thuật có thể được thay đổi mà không cần thông báo.
2. Kích thước cáp nối dây phải tuân thủ các quy định hiện hành của địa phương và quốc gia. Và cần xem chương "Đặc tính điện" cho công trình và thiết kế điện. Đặc biệt phải lựa chọn cáp nguồn và cầu dao phù hợp.
3. Hệ số công suất có thể thay đổi ít hơn ±1% tùy theo điều kiện vận hành.
4. Mức áp suất âm thanh được đo ở điều kiện danh định trong phòng tiêu âm theo tiêu chuẩn ISO 3745. Mức công suất âm thanh được đo ở điều kiện danh định trong phòng vang theo tiêu chuẩn ISO 9614. Do đó, các giá trị này có thể tăng lên do điều kiện môi trường xung quanh trong quá trình vận hành.
5. Hiệu suất dựa trên các điều kiện sau - Làm lạnh: Nhiệt độ môi trường trong nhà 27°CDB / 19°CWB, Nhiệt độ môi trường ngoài trời 35°CDB / 24°CWB
   - Sưởi ấm : Nhiệt độ môi trường trong nhà 20°CDB / 15°CWB, Nhiệt độ môi trường ngoài trời 7°CDB / 6°CWB
   Chiều dài ống nối với nhau là 7,5 m và chênh lệch độ cao (Dàn nóng~ Dàn lạnh) bằng 0.
6. Các con số trong ngoặc đơn nghĩa là số lượng dàn lạnh có thể kết nối tối đa theo tổ hợp dàn nóng. Tỷ lệ được đề xuất là 130%.
7. Sản phẩm này có chứa khí nhà kính fluorin hóa. (R410A, GWP (Khả năng nóng lên toàn cầu) = 2087,5)

ARUV401LLS5 / ARUV421LLS5
ARUV441LLS5





HP			40	42	44
Tên model	Tổ hợp dàn nóng		ARUV401LLS5	ARUV421LLS5	ARUV441LLS5
	Dàn nóng độc lập		ARUV261LLS5 ARUV141LLS5	ARUV261LLS5 ARUV161LLS5	ARUV261LLS5 ARUV181LLS5
Công suất	Làm lạnh (danh định)	kW	112,0	117,6	123,2
		Btu/h	382.200	401.300	420.400
Điện năng tiêu thụ	Làm lạnh	kW	31,4	32,7	33,1
COP làm lạnh (EER)			3,57	3,60	3,72
Hệ số công suất	Danh định		0,93	0,93	0,93
Màu sắc	Màu vỏ		Xám sáng / Xám đậm	Xám sáng / Xám đậm	Xám sáng / Xám đậm
	Mã RAL		RAL 7038 / RAL 7037	RAL 7038 / RAL 7037	RAL 7038 / RAL 7037
Bộ trao đổi nhiệt			Loại ống đồng cánh nhôm bản rộng	Loại ống đồng cánh nhôm bản rộng	Loại ống đồng cánh nhôm bản rộng
Máy nén	Loại		Xoắn ốc kiểu kín	Xoắn ốc kiểu kín	Xoắn ốc kiểu kín
	Độ dịch chuyển của Piston	cm^3/vòng quay	62,1 × 3	62,1 × 3	(62,1 × 2) + (87,6)
	Số vòng quay	vòng quay/phút	3.600 × 3	3.600 × 3	3.600 × 3
	Công suất động cơ × số lượng	W × số lượng	5.300 × 3	5.300 × 3	(5.300 × 2) + (7.500 × 1)
	Phương thức khởi động		Biến tần	Biến tần	Biến tần
	Loại dầu		FW68L (PVE)	FW68L (PVE)	FW68L (PVE)
Quạt	Loại		Quạt hướng trục	Quạt hướng trục	Quạt hướng trục
	Công suất động cơ × số lượng	W	(900 × 2) + (1.200 × 1)	900 × 4	900 × 4
	Lưu lượng gió (Cao)	m^3/phút	(320 × 1) + (240 × 1)	320 × 2	320 × 2
	Cột áp tĩnh ngoài tối đa	Pa	80	80	80
	Động cơ		Biến tần DC	Biến tần DC	Biến tần DC
	Hướng khí thải	Bên cạnh / Phía trên	PHÍA TRÊN	PHÍA TRÊN	PHÍA TRÊN
Ống kết nối	Ống lỏng	mm (inch)	Ø 19,05 (3/4)	Ø 19,05 (3/4)	Ø 19,05 (3/4)
	Ống hơi	mm (inch)	Ø 41,3 (1-5/8)	Ø 41,3 (1-5/8)	Ø 41,3 (1-5/8)
Kích thước (Rộng × Cao × Dài)		mm	(1.240 × 1.690 × 760) × 1 + (930 × 1.690 × 760) × 1	(1.240 × 1.690 × 760) × 2	(1.240 × 1.690 × 760) × 2
Trọng lượng	Thực	kg	(256,5) + (180)	(256,5) + (195,5)	(256,5) + (205)
Mức áp suất âm thanh	Làm lạnh	dB (A)	66,2	66,3	66,8
Dây tín hiệu	(VCTF-SB)	Số lượng × mm^2	2 C × 1,0 ~ 1,5	2 C × 1,0 ~ 1,5	2 C × 1,0 ~ 1,5
Môi chất lạnh	Tên môi chất lạnh		R410A	R410A	R410A
	Lượng nạp trước tại nhà máy	kg	18,5	17,5	17,5
	GWP		2.087,5	2.087,5	2.087,5
	t-CO_2eq		38,6	36,5	36,5
	Điều khiển		Van tiết lưu điện tử	Van tiết lưu điện tử	Van tiết lưu điện tử
Nguồn cấp		V, Φ, Hz	380~415, 3, 50	380~415, 3, 50	380~415, 3, 50
Số lượng dàn lạnh có thể kết nối tối đa			64	64	64

1. Do chính sách đổi mới của chúng tôi, một vài thông số kỹ thuật có thể được thay đổi mà không cần thông báo.
2. Kích thước cáp nối dây phải tuân thủ các quy định hiện hành của địa phương và quốc gia. Và cần xem chương "Đặc tính điện" cho công trình và thiết kế điện. Đặc biệt phải lựa chọn cáp nguồn và cầu dao phù hợp.
3. Hệ số công suất có thể thay đổi ít hơn ±1% tùy theo điều kiện vận hành.
4. Mức áp suất âm thanh được đo ở điều kiện danh định trong phòng tiêu âm theo tiêu chuẩn ISO 3745. Mức công suất âm thanh được đo ở điều kiện danh định trong phòng vang theo tiêu chuẩn ISO 9614. Do đó, các giá trị này có thể tăng lên do điều kiện môi trường xung quanh trong quá trình vận hành.
5. Hiệu suất dựa trên các điều kiện sau - Làm lạnh: Nhiệt độ môi trường trong nhà 27°CDB / 19°CWB, Nhiệt độ môi trường ngoài trời 35°CDB / 24°CWB
   - Sưởi ấm : Nhiệt độ môi trường trong nhà 20°CDB / 15°CWB, Nhiệt độ môi trường ngoài trời 7°CDB / 6°CWB
   Chiều dài ống nối với nhau là 7,5 m và chênh lệch độ cao (Dàn nóng~ Dàn lạnh) bằng 0.
6. Các con số trong ngoặc đơn nghĩa là số lượng dàn lạnh có thể kết nối tối đa theo tổ hợp dàn nóng. Tỷ lệ được đề xuất là 130%.
7. Sản phẩm này có chứa khí nhà kính fluorin hóa. (R410A, GWP (Khả năng nóng lên toàn cầu) = 2087,5)

ARUV461LLS5 / ARUV481LLS5
ARUV501LLS5



HP			46	48	50
Tên model	Tổ hợp dàn nóng		ARUV461LLS5	ARUV481LLS5	ARUV501LLS5
	Dàn nóng độc lập		ARUV261LLS5 ARUV201LLS5	ARUV261LLS5 ARUV221LLS5	ARUV261LLS5 ARUV241LLS5
Công suất	Làm lạnh (danh định)	kW	128,8	134,4	140,0
		Btu/h	439.500	458.600	477.700
Điện năng tiêu thụ	Làm lạnh	kW	34,9	37,6	39,0
COP làm lạnh (EER)			3,69	3,57	3,59
Hệ số công suất	Danh định		0,93	0,93	0,93
Màu sắc	Màu vỏ		Xám sáng / Xám đậm	Xám sáng / Xám đậm	Xám sáng / Xám đậm
	Mã RAL		RAL 7038 / RAL 7037	RAL 7038 / RAL 7037	RAL 7038 / RAL 7037
Bộ trao đổi nhiệt			Loại ống đồng cánh nhôm bản rộng	Loại ống đồng cánh nhôm bản rộng	Loại ống đồng cánh nhôm bản rộng
Máy nén	Loại		Xoắn ốc kiểu kín	Xoắn ốc kiểu kín	Xoắn ốc kiểu kín
	Độ dịch chuyển của Piston	cm^3/vòng quay	(62,1 × 2) + (87,6)	(62,1 × 2) + (87,6)	62,1 × 4
	Số vòng quay	vòng quay/phút	3.600 × 3	3.600 × 3	3.600 × 4
	Công suất động cơ × số lượng	W × số lượng	(5.300 × 2) + (7.500 × 1)	(5.300 × 2) + (7.500 × 1)	5.300 × 4
	Phương thức khởi động		Biến tần	Biến tần	Biến tần
	Loại dầu		FW68L (PVE)	FW68L (PVE)	FW68L (PVE)
Quạt	Loại		Quạt hướng trục	Quạt hướng trục	Quạt hướng trục
	Công suất động cơ × số lượng	W	900 × 4	900 × 4	900 × 4
	Lưu lượng gió (Cao)	m^3/phút	320 × 2	320 × 2	320 × 2
	Cột áp tĩnh ngoài tối đa	Pa	80	80	80
	Động cơ		Biến tần DC	Biến tần DC	Biến tần DC
	Hướng khí thải	Bên cạnh / Phía trên	PHÍA TRÊN	PHÍA TRÊN	PHÍA TRÊN
Ống kết nối	Ống lỏng	mm (inch)	Ø 19,05 (3/4)	Ø 19,05 (3/4)	Ø 19,05 (3/4)
	Ống hơi	mm (inch)	Ø 41,3 (1-5/8)	Ø 41,3 (1-5/8)	Ø 41,3 (1-5/8)
Kích thước (Rộng × Cao × Dài)		mm	(1.240 × 1.690 × 760) × 2	(1.240 × 1.690 × 760) × 2	(1.240 × 1.690 × 760) × 2
Trọng lượng	Thực	kg	(256,5) + (221)	(256,5) + (221)	(256,5) + (256,5)
Mức áp suất âm thanh	Làm lạnh	dB (A)	67,1	67,5	68,0
Dây tín hiệu	(VCTF-SB)	Số lượng × mm^2	2 C × 1,0 ~ 1,5	2 C × 1,0 ~ 1,5	2 C × 1,0 ~ 1,5
Môi chất lạnh	Tên môi chất lạnh		R410A	R410A	R410A
	Lượng nạp trước tại nhà máy	kg	18,5	18,5	22,0
	GWP		2.087,5	2.087,5	2.087,5
	t-CO_2eq		38,6	38,6	45,9
	Điều khiển		Van tiết lưu điện tử	Van tiết lưu điện tử	Van tiết lưu điện tử
Nguồn cấp		V, Φ, Hz	380~415, 3, 50	380~415, 3, 50	380~415, 3, 50
Số lượng dàn lạnh có thể kết nối tối đa			64	64	64

1. Do chính sách đổi mới của chúng tôi, một vài thông số kỹ thuật có thể được thay đổi mà không cần thông báo.
2. Kích thước cáp nối dây phải tuân thủ các quy định hiện hành của địa phương và quốc gia. Và cần xem chương "Đặc tính điện" cho công trình và thiết kế điện. Đặc biệt phải lựa chọn cáp nguồn và cầu dao phù hợp.
3. Hệ số công suất có thể thay đổi ít hơn ±1% tùy theo điều kiện vận hành.
4. Mức áp suất âm thanh được đo ở điều kiện danh định trong phòng tiêu âm theo tiêu chuẩn ISO 3745. Mức công suất âm thanh được đo ở điều kiện danh định trong phòng vang theo tiêu chuẩn ISO 9614. Do đó, các giá trị này có thể tăng lên do điều kiện môi trường xung quanh trong quá trình vận hành.
5. Hiệu suất dựa trên các điều kiện sau - Làm lạnh: Nhiệt độ môi trường trong nhà 27°CDB / 19°CWB, Nhiệt độ môi trường ngoài trời 35°CDB / 24°CWB
   - Sưởi ấm : Nhiệt độ môi trường trong nhà 20°CDB / 15°CWB, Nhiệt độ môi trường ngoài trời 7°CDB / 6°CWB
   Chiều dài ống nối với nhau là 7,5 m và chênh lệch độ cao (Dàn nóng~ Dàn lạnh) bằng 0.
6. Các con số trong ngoặc đơn nghĩa là số lượng dàn lạnh có thể kết nối tối đa theo tổ hợp dàn nóng. Tỷ lệ được đề xuất là 130%.
7. Sản phẩm này có chứa khí nhà kính fluorin hóa. (R410A, GWP (Khả năng nóng lên toàn cầu) = 2087,5)

ARUV521LLS5 / ARUV541LLS5
ARUV561LLS5



HP			52	54	56
Tên model	Tổ hợp dàn nóng		ARUV521LLS5	ARUV541LLS5	ARUV561LLS5
	Dàn nóng độc lập		ARUV261LLS5 ARUV261LLS5	ARUV261LLS5 ARUV161LLS5 ARUV121LLS5	ARUV261LLS5 ARUV181LLS5 ARUV121LLS5
Công suất	Làm lạnh (danh định)	kW	145,6	151,2	156,8
		Btu/h	496.800	515.900	535.000
Điện năng tiêu thụ	Làm lạnh	kW	41,6	41,6	42,0
COP làm lạnh (EER)			3,50	3,63	3,73
Hệ số công suất	Danh định		0,93	0,93	0,93
Màu sắc	Màu vỏ		Xám sáng / Xám đậm	Xám sáng / Xám đậm	Xám sáng / Xám đậm
	Mã RAL		RAL 7038 / RAL 7037	RAL 7038 / RAL 7037	RAL 7038 / RAL 7037
Bộ trao đổi nhiệt			Loại ống đồng cánh nhôm bản rộng	Loại ống đồng cánh nhôm bản rộng	Loại ống đồng cánh nhôm bản rộng
Máy nén	Loại		Xoắn ốc kiểu kín	Xoắn ốc kiểu kín	Xoắn ốc kiểu kín
	Độ dịch chuyển của Piston	cm^3/vòng quay	62,1 × 4	62,1 × 4	(62,1 × 3) + (87,6)
	Số vòng quay	vòng quay/phút	3.600 × 4	3.600 × 4	3.600 × 4
	Công suất động cơ × số lượng	W × số lượng	5.300 × 4	5.300 × 4	(5.300 × 3) + (7.500 × 1)
	Phương thức khởi động		Biến tần	Biến tần	Biến tần
	Loại dầu		FW68L (PVE)	FW68L (PVE)	FW68L (PVE)
Quạt	Loại		Quạt hướng trục	Quạt hướng trục	Quạt hướng trục
	Công suất động cơ × số lượng	W	900 × 4	(900 × 4) + (1.200 × 1)	(900 × 4) + (1.200 × 1)
	Lưu lượng gió (Cao)	m^3/phút	320 × 2	(320 × 2) + (240 × 1)	(320 × 2) + (240 × 1)
	Cột áp tĩnh ngoài tối đa	Pa	80	80	80
	Động cơ		Biến tần DC	Biến tần DC	Biến tần DC
	Hướng khí thải	Bên cạnh / Phía trên	PHÍA TRÊN	PHÍA TRÊN	PHÍA TRÊN
Ống kết nối	Ống lỏng	mm (inch)	Ø 19,05 (3/4)	Ø 19,05 (3/4)	Ø 19,05 (3/4)
	Ống hơi	mm (inch)	Ø 41,3 (1-5/8)	Ø 41,3 (1-5/8)	Ø 41,3 (1-5/8)
Kích thước (Rộng × Cao × Dài)		mm	(1.240 × 1.690 × 760) × 2	(1.240 × 1.690 × 760) × 2 + (930 × 1.690 × 760) × 1	(1.240 × 1.690 × 760) × 2 + (930 × 1.690 × 760) × 1
Trọng lượng	Thực	kg	(256,5) + (256,5)	(256,5)+ (195,5) + (164)	(256,5)+ (205) + (164)
Mức áp suất âm thanh	Làm lạnh	dB (A)	68,0	67,1	67,4
Dây tín hiệu	(VCTF-SB)	Số lượng × mm^2	2 C × 1,0 ~ 1,5	2 C × 1,0 ~ 1,5	2 C × 1,0 ~ 1,5
Môi chất lạnh	Tên môi chất lạnh		R410A	R410A	R410A
	Lượng nạp trước tại nhà máy	kg	22,0	22,2	22,2
	GWP		2.087,5	2.087,5	2.087,5
	t-CO_2eq		45,9	46,3	46,3
	Điều khiển		Van tiết lưu điện tử	Van tiết lưu điện tử	Van tiết lưu điện tử
Nguồn cấp		V, Φ, Hz	380~415, 3, 50	380~415, 3, 50	380~415, 3, 50
Số lượng dàn lạnh có thể kết nối tối đa			64	64	64

1. Do chính sách đổi mới của chúng tôi, một vài thông số kỹ thuật có thể được thay đổi mà không cần thông báo.
2. Kích thước cáp nối dây phải tuân thủ các quy định hiện hành của địa phương và quốc gia. Và cần xem chương "Đặc tính điện" cho công trình và thiết kế điện. Đặc biệt phải lựa chọn cáp nguồn và cầu dao phù hợp.
3. Hệ số công suất có thể thay đổi ít hơn ±1% tùy theo điều kiện vận hành.
4. Mức áp suất âm thanh được đo ở điều kiện danh định trong phòng tiêu âm theo tiêu chuẩn ISO 3745. Mức công suất âm thanh được đo ở điều kiện danh định trong phòng vang theo tiêu chuẩn ISO 9614. Do đó, các giá trị này có thể tăng lên do điều kiện môi trường xung quanh trong quá trình vận hành.
5. Hiệu suất dựa trên các điều kiện sau - Làm lạnh: Nhiệt độ môi trường trong nhà 27°CDB / 19°CWB, Nhiệt độ môi trường ngoài trời 35°CDB / 24°CWB
   - Sưởi ấm : Nhiệt độ môi trường trong nhà 20°CDB / 15°CWB, Nhiệt độ môi trường ngoài trời 7°CDB / 6°CWB
   Chiều dài ống nối với nhau là 7,5 m và chênh lệch độ cao (Dàn nóng~ Dàn lạnh) bằng 0.
6. Các con số trong ngoặc đơn nghĩa là số lượng dàn lạnh có thể kết nối tối đa theo tổ hợp dàn nóng. Tỷ lệ được đề xuất là 130%.
7. Sản phẩm này có chứa khí nhà kính fluorin hóa. (R410A, GWP (Khả năng nóng lên toàn cầu) = 2087,5)

ARUV581LLS5 / ARUV601LLS5
ARUV621LLS5



HP			58	60	62
Tên model	Tổ hợp dàn nóng		ARUV581LLS5	ARUV601LLS5	ARUV621LLS5
	Dàn nóng độc lập		ARUV261LLS5 ARUV201LLS5 ARUV121LLS5	ARUV261LLS5 ARUV221LLS5 ARUV121LLS5	ARUV261LLS5 ARUV241LLS5 ARUV121LLS5
Công suất	Làm lạnh (danh định)	kW	162,4	168,0	173,6
		Btu/h	554.100	573.200	592.300
Điện năng tiêu thụ	Làm lạnh	kW	43,8	46,5	47,9
COP làm lạnh (EER)			3,71	3,61	3,62
Hệ số công suất	Danh định		0,93	0,93	0,93
Màu sắc	Màu vỏ		Xám sáng / Xám đậm	Xám sáng / Xám đậm	Xám sáng / Xám đậm
	Mã RAL		RAL 7038 / RAL 7037	RAL 7038 / RAL 7037	RAL 7038 / RAL 7037
Bộ trao đổi nhiệt			Loại ống đồng cánh nhôm bản rộng	Loại ống đồng cánh nhôm bản rộng	Loại ống đồng cánh nhôm bản rộng
Máy nén	Loại		Xoắn ốc kiểu kín	Xoắn ốc kiểu kín	Xoắn ốc kiểu kín
	Độ dịch chuyển của Piston	cm^3/vòng quay	(62,1 × 3) + (87,6)	(62,1 × 3) + (87,6)	62,1 × 5
	Số vòng quay	vòng quay/phút	3.600 × 4	3.600 × 4	3.600 × 5
	Công suất động cơ × số lượng	W × số lượng	(5.300 × 3) + (7.500 × 1)	(5.300 × 3) + (7.500 × 1)	5.300 × 5
	Phương thức khởi động		Biến tần	Biến tần	Biến tần
	Loại dầu		FW68L (PVE)	FW68L (PVE)	FW68L (PVE)
Quạt	Loại		Quạt hướng trục	Quạt hướng trục	Quạt hướng trục
	Công suất động cơ × số lượng	W	(900 × 4) + (1.200 × 1)	(900 × 4) + (1.200 × 1)	(900 × 4) + (1.200 × 1)
	Lưu lượng gió (Cao)	m^3/phút	(320 × 2) + (240 × 1)	(320 × 2) + (240 × 1)	(320 × 2) + (240 × 1)
	Cột áp tĩnh ngoài tối đa	Pa	80	80	80
	Động cơ		Biến tần DC	Biến tần DC	Biến tần DC
	Hướng khí thải	Bên cạnh / Phía trên	PHÍA TRÊN	PHÍA TRÊN	PHÍA TRÊN
Ống kết nối	Ống lỏng	mm (inch)	Ø 19,05 (3/4)	Ø 19,05 (3/4)	Ø 22,2 (7/8)
	Ống hơi	mm (inch)	Ø 41,3 (1-5/8)	Ø 41,3 (1-5/8)	Ø 41,3 (1-5/8)
Kích thước (Rộng × Cao × Dài)		mm	(1.240 × 1.690 × 760) × 2 + (930 × 1.690 × 760) × 1	(1.240 × 1.690 × 760) × 2 + (930 × 1.690 × 760) × 1	(1.240 × 1.690 × 760) × 2 + (930 × 1.690 × 760) × 1
Trọng lượng	Thực	kg	(256,5)+ (221) + (164)	(256,5)+ (221) + (164)	(256,5) + (256,5) + (164)
Mức áp suất âm thanh	Làm lạnh	dB (A)	67,7	68,1	68,5
Dây tín hiệu	(VCTF-SB)	Số lượng × mm^2	2 C × 1,0 ~ 1,5	2 C × 1,0 ~ 1,5	2 C × 1,0 ~ 1,5
Môi chất lạnh	Tên môi chất lạnh		R410A	R410A	R410A
	Lượng nạp trước tại nhà máy	kg	23,2	23,2	26,7
	GWP		2.087,5	2.087,5	2.087,5
	t-CO_2eq		48,4	48,4	55,7
	Điều khiển		Van tiết lưu điện tử	Van tiết lưu điện tử	Van tiết lưu điện tử
Nguồn cấp		V, Φ, Hz	380~415, 3, 50	380~415, 3, 50	380~415, 3, 50
Số lượng dàn lạnh có thể kết nối tối đa			64	64	64

1. Do chính sách đổi mới của chúng tôi, một vài thông số kỹ thuật có thể được thay đổi mà không cần thông báo.
2. Kích thước cáp nối dây phải tuân thủ các quy định hiện hành của địa phương và quốc gia. Và cần xem chương "Đặc tính điện" cho công trình và thiết kế điện. Đặc biệt phải lựa chọn cáp nguồn và cầu dao phù hợp.
3. Hệ số công suất có thể thay đổi ít hơn ±1% tùy theo điều kiện vận hành.
4. Mức áp suất âm thanh được đo ở điều kiện danh định trong phòng tiêu âm theo tiêu chuẩn ISO 3745. Mức công suất âm thanh được đo ở điều kiện danh định trong phòng vang theo tiêu chuẩn ISO 9614. Do đó, các giá trị này có thể tăng lên do điều kiện môi trường xung quanh trong quá trình vận hành.
5. Hiệu suất dựa trên các điều kiện sau - Làm lạnh: Nhiệt độ môi trường trong nhà 27°CDB / 19°CWB, Nhiệt độ môi trường ngoài trời 35°CDB / 24°CWB
   - Sưởi ấm : Nhiệt độ môi trường trong nhà 20°CDB / 15°CWB, Nhiệt độ môi trường ngoài trời 7°CDB / 6°CWB
   Chiều dài ống nối với nhau là 7,5 m và chênh lệch độ cao (Dàn nóng~ Dàn lạnh) bằng 0.
6. Các con số trong ngoặc đơn nghĩa là số lượng dàn lạnh có thể kết nối tối đa theo tổ hợp dàn nóng. Tỷ lệ được đề xuất là 130%.
7. Sản phẩm này có chứa khí nhà kính fluorin hóa. (R410A, GWP (Khả năng nóng lên toàn cầu) = 2087,5)

ARUV641LLS5 / ARUV661LLS5
ARUV681LLS5





HP			64	66	68
Tên model	Tổ hợp dàn nóng		ARUV641LLS5	ARUV661LLS5	ARUV681LLS5
	Dàn nóng độc lập		ARUV261LLS5 ARUV261LLS5 ARUV121LLS5	ARUV261LLS5 ARUV261LLS5 ARUV141LLS5	ARUV261LLS5 ARUV261LLS5 ARUV161LLS5
Công suất	Làm lạnh (danh định)	kW	179,2	184,8	190,4
		Btu/h	611.400	630.600	649.700
Điện năng tiêu thụ	Làm lạnh	kW	50,5	52,2	53,5
COP làm lạnh (EER)			3,55	3,54	3,56
Hệ số công suất	Danh định		0,93	0,93	0,93
Màu sắc	Màu vỏ		Xám sáng / Xám đậm	Xám sáng / Xám đậm	Xám sáng / Xám đậm
	Mã RAL		RAL 7038 / RAL 7037	RAL 7038 / RAL 7037	RAL 7038 / RAL 7037
Bộ trao đổi nhiệt			Loại ống đồng cánh nhôm bản rộng	Loại ống đồng cánh nhôm bản rộng	Loại ống đồng cánh nhôm bản rộng
Máy nén	Loại		Xoắn ốc kiểu kín	Xoắn ốc kiểu kín	Xoắn ốc kiểu kín
	Độ dịch chuyển của Piston	cm^3/vòng quay	62,1 × 5	62,1 × 5	62,1 × 5
	Số vòng quay	vòng quay/phút	3.600 × 5	3.600 × 5	3.600 × 5
	Công suất động cơ × số lượng	W × số lượng	5.300 × 5	5.300 × 5	5.300 × 5
	Phương thức khởi động		Biến tần	Biến tần	Biến tần
	Loại dầu		FW68L (PVE)	FW68L (PVE)	FW68L (PVE)
Quạt	Loại		Quạt hướng trục	Quạt hướng trục	Quạt hướng trục
	Công suất động cơ × số lượng	W	(900 × 4) + (1.200 × 1)	(900 × 4) + (1.200 × 1)	900 × 6
	Lưu lượng gió (Cao)	m^3/phút	(320 × 2) + (240 × 1)	(320 × 2) + (240 × 1)	320 × 3
	Cột áp tĩnh ngoài tối đa	Pa	80	80	80
	Động cơ		Biến tần DC	Biến tần DC	Biến tần DC
	Hướng khí thải	Bên cạnh / Phía trên	PHÍA TRÊN	PHÍA TRÊN	PHÍA TRÊN
Ống kết nối	Ống lỏng	mm (inch)	Ø 22,2 (7/8)	Ø 22,2 (7/8)	Ø 22,2 (7/8)
	Ống hơi	mm (inch)	Ø 41,3 (1-5/8)	Ø 53,98 (2-1/8)	Ø 53,98 (2-1/8)
Kích thước (Rộng × Cao × Dài)		mm	(1.240 × 1.690 × 760) × 2 + (930 × 1.690 × 760) × 1	(1.240 × 1.690 × 760) × 2 + (930 × 1.690 × 760) × 1	(1.240 × 1.690 × 760) × 3
Trọng lượng	Thực	kg	(256,5) + (256,5) + (164)	(256,5) + (256,5) + (180)	(256,5) + (256,5) + (195,5)
Mức áp suất âm thanh	Làm lạnh	dB (A)	68,5	68,6	68,7
Dây tín hiệu	(VCTF-SB)	Số lượng × mm^2	2 C × 1,0 ~ 1,5	2 C × 1,0 ~ 1,5	2 C × 1,0 ~ 1,5
Môi chất lạnh	Tên môi chất lạnh		R410A	R410A	R410A
	Lượng nạp trước tại nhà máy	kg	26,7	29,5	28,5
	GWP		2.087,5	2.087,5	2.087,5
	t-CO_2eq		55,7	61,6	59,5
	Điều khiển		Van tiết lưu điện tử	Van tiết lưu điện tử	Van tiết lưu điện tử
Nguồn cấp		V, Φ, Hz	380~415, 3, 50	380~415, 3, 50	380~415, 3, 50
Số lượng dàn lạnh có thể kết nối tối đa			64	64	64

1. Do chính sách đổi mới của chúng tôi, một vài thông số kỹ thuật có thể được thay đổi mà không cần thông báo.
2. Kích thước cáp nối dây phải tuân thủ các quy định hiện hành của địa phương và quốc gia. Và cần xem chương "Đặc tính điện" cho công trình và thiết kế điện. Đặc biệt phải lựa chọn cáp nguồn và cầu dao phù hợp.
3. Hệ số công suất có thể thay đổi ít hơn ±1% tùy theo điều kiện vận hành.
4. Mức áp suất âm thanh được đo ở điều kiện danh định trong phòng tiêu âm theo tiêu chuẩn ISO 3745. Mức công suất âm thanh được đo ở điều kiện danh định trong phòng vang theo tiêu chuẩn ISO 9614. Do đó, các giá trị này có thể tăng lên do điều kiện môi trường xung quanh trong quá trình vận hành.
5. Hiệu suất dựa trên các điều kiện sau - Làm lạnh: Nhiệt độ môi trường trong nhà 27°CDB / 19°CWB, Nhiệt độ môi trường ngoài trời 35°CDB / 24°CWB
   - Sưởi ấm : Nhiệt độ môi trường trong nhà 20°CDB / 15°CWB, Nhiệt độ môi trường ngoài trời 7°CDB / 6°CWB
   Chiều dài ống nối với nhau là 7,5 m và chênh lệch độ cao (Dàn nóng~ Dàn lạnh) bằng 0.
6. Các con số trong ngoặc đơn nghĩa là số lượng dàn lạnh có thể kết nối tối đa theo tổ hợp dàn nóng. Tỷ lệ được đề xuất là 130%.
7. Sản phẩm này có chứa khí nhà kính fluorin hóa. (R410A, GWP (Khả năng nóng lên toàn cầu) = 2087,5)

ARUV701LLS5 / ARUV721LLS5
ARUV741LLS5



HP			70	72	74
Tên model	Tổ hợp dàn nóng		ARUV701LLS5	ARUV721LLS5	ARUV741LLS5
	Dàn nóng độc lập		ARUV261LLS5 ARUV261LLS5 ARUV181LLS5	ARUV261LLS5 ARUV261LLS5 ARUV201LLS5	ARUV261LLS5 ARUV261LLS5 ARUV221LLS5
Công suất	Làm lạnh (danh định)	kW	196,0	201,6	207,2
		Btu/h	668.800	687.900	707.000
Điện năng tiêu thụ	Làm lạnh	kW	53,9	55,7	58,4
COP làm lạnh (EER)			3,64	3,62	3,55
Hệ số công suất	Danh định		0,93	0,93	0,93
Màu sắc	Màu vỏ		Xám sáng / Xám đậm	Xám sáng / Xám đậm	Xám sáng / Xám đậm
	Mã RAL		RAL 7038 / RAL 7037	RAL 7038 / RAL 7037	RAL 7038 / RAL 7037
Bộ trao đổi nhiệt			Loại ống đồng cánh nhôm bản rộng	Loại ống đồng cánh nhôm bản rộng	Loại ống đồng cánh nhôm bản rộng
Máy nén	Loại		Xoắn ốc kiểu kín	Xoắn ốc kiểu kín	Xoắn ốc kiểu kín
	Độ dịch chuyển của Piston	cm^3/vòng quay	(62,1 × 4) + (87,6)	(62,1 × 4) + (87,6)	(62,1 × 4) + (87,6)
	Số vòng quay	vòng quay/phút	3.600 × 5	3.600 × 5	3.600 × 5
	Công suất động cơ × số lượng	W × số lượng	(5.300 × 4) + (7.500 × 1)	(5.300 × 4) + (7.500 × 1)	(5.300 × 4) + (7.500 × 1)
	Phương thức khởi động		Biến tần	Biến tần	Biến tần
	Loại dầu		FW68L (PVE)	FW68L (PVE)	FW68L (PVE)
Quạt	Loại		Quạt hướng trục	Quạt hướng trục	Quạt hướng trục
	Công suất động cơ × số lượng	W	900 × 6	900 × 6	900 × 6
	Lưu lượng gió (Cao)	m^3/phút	320 × 3	320 × 3	320 × 3
	Cột áp tĩnh ngoài tối đa	Pa	80	80	80
	Động cơ		Biến tần DC	Biến tần DC	Biến tần DC
	Hướng khí thải	Bên cạnh / Phía trên	PHÍA TRÊN	PHÍA TRÊN	PHÍA TRÊN
Ống kết nối	Ống lỏng	mm (inch)	Ø 22,2 (7/8)	Ø 22,2 (7/8)	Ø 22,2 (7/8)
	Ống hơi	mm (inch)	Ø 53,98 (2-1/8)	Ø 53,98 (2-1/8)	Ø 53,98 (2-1/8)
Kích thước (Rộng × Cao × Dài)		mm	(1.240 × 1.690 × 760) × 3	(1.240 × 1.690 × 760) × 3	(1.240 × 1.690 × 760) × 3
Trọng lượng	Thực	kg	(256,5) + (256,5) + (205)	(256,5) + (256,5) + (221)	(256,5) + (256,5) + (221)
Mức áp suất âm thanh	Làm lạnh	dB (A)	69,0	69,2	69,5
Dây tín hiệu	(VCTF-SB)	Số lượng × mm^2	2 C × 1,0 ~ 1,5	2 C × 1,0 ~ 1,5	2 C × 1,0 ~ 1,5
Môi chất lạnh	Tên môi chất lạnh		R410A	R410A	R410A
	Lượng nạp trước tại nhà máy	kg	28,5	29,5	29,5
	GWP		2.087,5	2.087,5	2.087,5
	t-CO_2eq		59,5	61,6	61,6
	Điều khiển		Van tiết lưu điện tử	Van tiết lưu điện tử	Van tiết lưu điện tử
Nguồn cấp		V, Φ, Hz	380~415, 3, 50	380~415, 3, 50	380~415, 3, 50
Số lượng dàn lạnh có thể kết nối tối đa			64	64	64

1. Do chính sách đổi mới của chúng tôi, một vài thông số kỹ thuật có thể được thay đổi mà không cần thông báo.
2. Kích thước cáp nối dây phải tuân thủ các quy định hiện hành của địa phương và quốc gia. Và cần xem chương "Đặc tính điện" cho công trình và thiết kế điện. Đặc biệt phải lựa chọn cáp nguồn và cầu dao phù hợp.
3. Hệ số công suất có thể thay đổi ít hơn ±1% tùy theo điều kiện vận hành.
4. Mức áp suất âm thanh được đo ở điều kiện danh định trong phòng tiêu âm theo tiêu chuẩn ISO 3745. Mức công suất âm thanh được đo ở điều kiện danh định trong phòng vang theo tiêu chuẩn ISO 9614. Do đó, các giá trị này có thể tăng lên do điều kiện môi trường xung quanh trong quá trình vận hành.
5. Hiệu suất dựa trên các điều kiện sau - Làm lạnh: Nhiệt độ môi trường trong nhà 27°CDB / 19°CWB, Nhiệt độ môi trường ngoài trời 35°CDB / 24°CWB
   - Sưởi ấm : Nhiệt độ môi trường trong nhà 20°CDB / 15°CWB, Nhiệt độ môi trường ngoài trời 7°CDB / 6°CWB
   Chiều dài ống nối với nhau là 7,5 m và chênh lệch độ cao (Dàn nóng~ Dàn lạnh) bằng 0.
6. Các con số trong ngoặc đơn nghĩa là số lượng dàn lạnh có thể kết nối tối đa theo tổ hợp dàn nóng. Tỷ lệ được đề xuất là 130%.
7. Sản phẩm này có chứa khí nhà kính fluorin hóa. (R410A, GWP (Khả năng nóng lên toàn cầu) = 2087,5)

ARUV761LLS5 / ARUV781LLS5
ARUV801LLS5





HP			76	78	80
Tên model	Tổ hợp dàn nóng		ARUV761LLS5	ARUV781LLS5	ARUV801LLS5
	Dàn nóng độc lập		ARUV261LLS5 ARUV261LLS5 ARUV241LLS5	ARUV261LLS5 ARUV261LLS5 ARUV261LLS5	ARUV261LLS5 ARUV261LLS5 ARUV161LLS5 ARUV121LLS5
Công suất	Làm lạnh (danh định)	kW	212,8	218,4	224,0
		Btu/h	726.100	745.200	764.300
Điện năng tiêu thụ	Làm lạnh	kW	59,8	62,4	62,4
COP làm lạnh (EER)			3,56	3,50	3,59
Hệ số công suất	Danh định		0,93	0,93	0,93
Màu sắc	Màu vỏ		Xám sáng / Xám đậm	Xám sáng / Xám đậm	Xám sáng / Xám đậm
	Mã RAL		RAL 7038 / RAL 7037	RAL 7038 / RAL 7037	RAL 7038 / RAL 7037
Bộ trao đổi nhiệt			Loại ống đồng cánh nhôm bản rộng	Loại ống đồng cánh nhôm bản rộng	Loại ống đồng cánh nhôm bản rộng
Máy nén	Loại		Xoắn ốc kiểu kín	Xoắn ốc kiểu kín	Xoắn ốc kiểu kín
	Độ dịch chuyển của Piston	cm^3/vòng quay	62,1 × 6	62,1 × 6	62,1 × 6
	Số vòng quay	vòng quay/phút	3.600 × 6	3.600 × 6	3.600 × 6
	Công suất động cơ × số lượng	W × số lượng	5.300 × 6	5.300 × 6	5.300 × 6
	Phương thức khởi động		Biến tần	Biến tần	Biến tần
	Loại dầu		FW68L (PVE)	FW68L (PVE)	FW68L (PVE)
Quạt	Loại		Quạt hướng trục	Quạt hướng trục	Quạt hướng trục
	Công suất động cơ × số lượng	W	900 × 6	900 × 6	(900 × 6) + (1.200 × 1)
	Lưu lượng gió (Cao)	m^3/phút	320 × 3	320 × 3	(320 × 3) + (240 × 1)
	Cột áp tĩnh ngoài tối đa	Pa	80	80	80
	Động cơ		Biến tần DC	Biến tần DC	Biến tần DC
	Hướng khí thải	Bên cạnh / Phía trên	PHÍA TRÊN	PHÍA TRÊN	PHÍA TRÊN
Ống kết nối	Ống lỏng	mm (inch)	Ø 22,2 (7/8)	Ø 22,2 (7/8)	Ø 22,2 (7/8)
	Ống hơi	mm (inch)	Ø 53,98 (2-1/8)	Ø 53,98 (2-1/8)	Ø 53,98 (2-1/8)
Kích thước (Rộng × Cao × Dài)		mm	(1.240 × 1.690 × 760) × 3	(1.240 × 1.690 × 760) × 3	(1.240 × 1.690 × 760) × 3 + (930 × 1.690 × 760) × 1
Trọng lượng	Thực	kg	(256,5)+ (256,5) + (256,5)	(256,5)+ (256,5) + (256,5)	(256,5)+ (256,5)+ (195,5) + (164)
Mức áp suất âm thanh	Làm lạnh	dB (A)	69,8	69,8	69,2
Dây tín hiệu	(VCTF-SB)	Số lượng × mm^2	2 C × 1,0 ~ 1,5	2 C × 1,0 ~ 1,5	2 C × 1,0 ~ 1,5
Môi chất lạnh	Tên môi chất lạnh		R410A	R410A	R410A
	Lượng nạp trước tại nhà máy	kg	33,0	33,0	33,2
	GWP		2.087,5	2.087,5	2.087,5
	t-CO_2eq		68,9	68,9	69,3
	Điều khiển		Van tiết lưu điện tử	Van tiết lưu điện tử	Van tiết lưu điện tử
Nguồn cấp		V, Φ, Hz	380~415, 3, 50	380~415, 3, 50	380~415, 3, 50
Số lượng dàn lạnh có thể kết nối tối đa			64	64	64

1. Do chính sách đổi mới của chúng tôi, một vài thông số kỹ thuật có thể được thay đổi mà không cần thông báo.
2. Kích thước cáp nối dây phải tuân thủ các quy định hiện hành của địa phương và quốc gia. Và cần xem chương "Đặc tính điện" cho công trình và thiết kế điện. Đặc biệt phải lựa chọn cáp nguồn và cầu dao phù hợp.
3. Hệ số công suất có thể thay đổi ít hơn ±1% tùy theo điều kiện vận hành.
4. Mức áp suất âm thanh được đo ở điều kiện danh định trong phòng tiêu âm theo tiêu chuẩn ISO 3745. Mức công suất âm thanh được đo ở điều kiện danh định trong phòng vang theo tiêu chuẩn ISO 9614. Do đó, các giá trị này có thể tăng lên do điều kiện môi trường xung quanh trong quá trình vận hành.
5. Hiệu suất dựa trên các điều kiện sau - Làm lạnh: Nhiệt độ môi trường trong nhà 27°CDB / 19°CWB, Nhiệt độ môi trường ngoài trời 35°CDB / 24°CWB
   - Sưởi ấm : Nhiệt độ môi trường trong nhà 20°CDB / 15°CWB, Nhiệt độ môi trường ngoài trời 7°CDB / 6°CWB
   Chiều dài ống nối với nhau là 7,5 m và chênh lệch độ cao (Dàn nóng~ Dàn lạnh) bằng 0.
6. Các con số trong ngoặc đơn nghĩa là số lượng dàn lạnh có thể kết nối tối đa theo tổ hợp dàn nóng. Tỷ lệ được đề xuất là 130%.
7. Sản phẩm này có chứa khí nhà kính fluorin hóa. (R410A, GWP (Khả năng nóng lên toàn cầu) = 2087,5)

ARUV821LLS5 / ARUV841LLS5
ARUV861LLS5



HP			82	84	86
Tên model	Tổ hợp dàn nóng		ARUV821LLS5	ARUV841LLS5	ARUV861LLS5
	Dàn nóng độc lập		ARUV261LLS5 ARUV261LLS5 ARUV181LLS5 ARUV121LLS5	ARUV261LLS5 ARUV261LLS5 ARUV201LLS5 ARUV121LLS5	ARUV261LLS5 ARUV261LLS5 ARUV221LLS5 ARUV121LLS5
Công suất	Làm lạnh (danh định)	kW	229,6	235,2	240,8
		Btu/h	783.400	802.500	821.600
Điện năng tiêu thụ	Làm lạnh	kW	62,8	64,6	67,3
COP làm lạnh (EER)			3,66	3,64	3,58
Hệ số công suất	Danh định		0,93	0,93	0,93
Màu sắc	Màu vỏ		Xám sáng / Xám đậm	Xám sáng / Xám đậm	Xám sáng / Xám đậm
	Mã RAL		RAL 7038 / RAL 7037	RAL 7038 / RAL 7037	RAL 7038 / RAL 7037
Bộ trao đổi nhiệt			Loại ống đồng cánh nhôm bản rộng	Loại ống đồng cánh nhôm bản rộng	Loại ống đồng cánh nhôm bản rộng
Máy nén	Loại		Xoắn ốc kiểu kín	Xoắn ốc kiểu kín	Xoắn ốc kiểu kín
	Độ dịch chuyển của Piston	cm^3/vòng quay	(62,1 × 5) + (87,6)	(62,1 × 5) + (87,6)	(62,1 × 5) + (87,6)
	Số vòng quay	vòng quay/phút	3.600 × 6	3.600 × 6	3.600 × 6
	Công suất động cơ × số lượng	W × số lượng	(5.300 × 5) + (7.500 × 1)	(5.300 × 5) + (7.500 × 1)	(5.300 × 5) + (7.500 × 1)
	Phương thức khởi động		Biến tần	Biến tần	Biến tần
	Loại dầu		FW68L (PVE)	FW68L (PVE)	FW68L (PVE)
Quạt	Loại		Quạt hướng trục	Quạt hướng trục	Quạt hướng trục
	Công suất động cơ × số lượng	W	(900 × 6) + (1.200 × 1)	(900 × 6) + (1.200 × 1)	(900 × 6) + (1.200 × 1)
	Lưu lượng gió (Cao)	m^3/phút	(320 × 3) + (240 × 1)	(320 × 3) + (240 × 1)	(320 × 3) + (240 × 1)
	Cột áp tĩnh ngoài tối đa	Pa	80	80	80
	Động cơ		Biến tần DC	Biến tần DC	Biến tần DC
	Hướng khí thải	Bên cạnh / Phía trên	PHÍA TRÊN	PHÍA TRÊN	PHÍA TRÊN
Ống kết nối	Ống lỏng	mm (inch)	Ø 22,2 (7/8)	Ø 22,2 (7/8)	Ø 22,2 (7/8)
	Ống hơi	mm (inch)	Ø 53,98 (2-1/8)	Ø 53,98 (2-1/8)	Ø 53,98 (2-1/8)
Kích thước (Rộng × Cao × Dài)		mm	(1.240 × 1.690 × 760) × 3 + (930 × 1.690 × 760) × 1	(1.240 × 1.690 × 760) × 3 + (930 × 1.690 × 760) × 1	(1.240 × 1.690 × 760) × 3 + (930 × 1.690 × 760) × 1
Trọng lượng	Thực	kg	(256,5)+ (256,5)+ (205) + (164)	(256,5)+ (256,5)+ (221) + (164)	(256,5)+ (256,5)+ (221) + (164)
Mức áp suất âm thanh	Làm lạnh	dB (A)	69,4	69,6	69,8
Dây tín hiệu	(VCTF-SB)	Số lượng × mm^2	2 C × 1,0 ~ 1,5	2 C × 1,0 ~ 1,5	2 C × 1,0 ~ 1,5
Môi chất lạnh	Tên môi chất lạnh		R410A	R410A	R410A
	Lượng nạp trước tại nhà máy	kg	33,2	34,2	34,2
	GWP		2.087,5	2.087,5	2.087,5
	t-CO_2eq		69,3	71,4	71,4
	Điều khiển		Van tiết lưu điện tử	Van tiết lưu điện tử	Van tiết lưu điện tử
Nguồn cấp		V, Φ, Hz	380~415, 3, 50	380~415, 3, 50	380~415, 3, 50
Số lượng dàn lạnh có thể kết nối tối đa			64	64	64

1. Do chính sách đổi mới của chúng tôi, một vài thông số kỹ thuật có thể được thay đổi mà không cần thông báo.
2. Kích thước cáp nối dây phải tuân thủ các quy định hiện hành của địa phương và quốc gia. Và cần xem chương "Đặc tính điện" cho công trình và thiết kế điện. Đặc biệt phải lựa chọn cáp nguồn và cầu dao phù hợp.
3. Hệ số công suất có thể thay đổi ít hơn ±1% tùy theo điều kiện vận hành.
4. Mức áp suất âm thanh được đo ở điều kiện danh định trong phòng tiêu âm theo tiêu chuẩn ISO 3745. Mức công suất âm thanh được đo ở điều kiện danh định trong phòng vang theo tiêu chuẩn ISO 9614. Do đó, các giá trị này có thể tăng lên do điều kiện môi trường xung quanh trong quá trình vận hành.
5. Hiệu suất dựa trên các điều kiện sau
   - Làm lạnh: Nhiệt độ môi trường trong nhà 27°CDB / 19°CWB, Nhiệt độ môi trường ngoài trời 35°CDB / 24°CWB
   - Sưởi ấm : Nhiệt độ môi trường trong nhà 20°CDB / 15°CWB, Nhiệt độ môi trường ngoài trời 7°CDB / 6°CWB
   Chiều dài ống nối với nhau là 7,5 m và chênh lệch độ cao (Dàn nóng~ Dàn lạnh) bằng 0.
6. Các con số trong ngoặc đơn nghĩa là số lượng dàn lạnh có thể kết nối tối đa theo tổ hợp dàn nóng. Tỷ lệ được đề xuất là 130%.
7. Sản phẩm này có chứa khí nhà kính fluorin hóa. (R410A, GWP (Khả năng nóng lên toàn cầu) = 2087,5)

ARUV881LLS5 / ARUV901LLS5
ARUV921LLS5



HP			88	90	92
Tên model	Tổ hợp dàn nóng		ARUV881LLS5	ARUV901LLS5	ARUV921LLS5
	Dàn nóng độc lập		ARUV261LLS5 ARUV261LLS5 ARUV241LLS5 ARUV121LLS5	ARUV261LLS5 ARUV261LLS5 ARUV261LLS5 ARUV121LLS5	ARUV261LLS5 ARUV261LLS5 ARUV261LLS5 ARUV141LLS5
Công suất	Làm lạnh (danh định)	kW	246,4	252,0	257,6
		Btu/h	840.700	859.800	879.000
Điện năng tiêu thụ	Làm lạnh	kW	68,7	71,3	73,0
COP làm lạnh (EER)			3,59	3,53	3,53
Hệ số công suất	Danh định		0,93	0,93	0,93
Màu sắc	Màu vỏ		Xám sáng / Xám đậm	Xám sáng / Xám đậm	Xám sáng / Xám đậm
	Mã RAL		RAL 7038 / RAL 7037	RAL 7038 / RAL 7037	RAL 7038 / RAL 7037
Bộ trao đổi nhiệt			Loại ống đồng cánh nhôm bản rộng	Loại ống đồng cánh nhôm bản rộng	Loại ống đồng cánh nhôm bản rộng
Máy nén	Loại		Xoắn ốc kiểu kín	Xoắn ốc kiểu kín	Xoắn ốc kiểu kín
	Độ dịch chuyển của Piston	cm^3/vòng quay	62,1 × 7	62,1 × 7	62,1 × 7
	Số vòng quay	vòng quay/phút	3.600 × 7	3.600 × 7	3.600 × 7
	Công suất động cơ × số lượng	W × số lượng	5.300 × 7	5.300 × 7	5.300 × 7
	Phương thức khởi động		Biến tần	Biến tần	Biến tần
	Loại dầu		FW68L (PVE)	FW68L (PVE)	FW68L (PVE)
Quạt	Loại		Quạt hướng trục	Quạt hướng trục	Quạt hướng trục
	Công suất động cơ × số lượng	W	(900 × 6) + (1.200 × 1)	(900 × 6) + (1.200 × 1)	(900 × 6) + (1.200 × 1)
	Lưu lượng gió (Cao)	m^3/phút	(320 × 3) + (240 × 1)	(320 × 3) + (240 × 1)	(320 × 3) + (240 × 1)
	Cột áp tĩnh ngoài tối đa	Pa	80	80	80
	Động cơ		Biến tần DC	Biến tần DC	Biến tần DC
	Hướng khí thải	Bên cạnh / Phía trên	PHÍA TRÊN	PHÍA TRÊN	PHÍA TRÊN
Ống kết nối	Ống lỏng	mm (inch)	Ø 22,2 (7/8)	Ø 22,2 (7/8)	Ø 22,2 (7/8)
	Ống hơi	mm (inch)	Ø 53,98 (2-1/8)	Ø 53,98 (2-1/8)	Ø 53,98 (2-1/8)
Kích thước (Rộng × Cao × Dài)		mm	(1.240 × 1.690 × 760) × 3 + (930 × 1.690 × 760) × 1	(1.240 × 1.690 × 760) × 3 + (930 × 1.690 × 760) × 1	(1.240 × 1.690 × 760) × 3 + (930 × 1.690 × 760) × 1
Trọng lượng	Thực	kg	(256,5) + (256,5) + (256,5) + (164)	(256,5) + (256,5) + (256,5) + (164)	(256,5) + (256,5) + (256,5) + (180)
Mức áp suất âm thanh	Làm lạnh	dB (A)	70,1	70,1	70,2
Dây tín hiệu	(VCTF-SB)	Số lượng × mm^2	2 C × 1,0 ~ 1,5	2 C × 1,0 ~ 1,5	2 C × 1,0 ~ 1,5
Môi chất lạnh	Tên môi chất lạnh		R410A	R410A	R410A
	Lượng nạp trước tại nhà máy	kg	37,7	37,7	40,5
	GWP		2.087,5	2.087,5	2.087,5
	t-CO_2eq		78,7	78,7	84,5
	Điều khiển		Van tiết lưu điện tử	Van tiết lưu điện tử	Van tiết lưu điện tử
Nguồn cấp		V, Φ, Hz	380~415, 3, 50	380~415, 3, 50	380~415, 3, 50
Số lượng dàn lạnh có thể kết nối tối đa			64	64	64

1. Do chính sách đổi mới của chúng tôi, một vài thông số kỹ thuật có thể được thay đổi mà không cần thông báo.
2. Kích thước cáp nối dây phải tuân thủ các quy định hiện hành của địa phương và quốc gia. Và cần xem chương "Đặc tính điện" cho công trình và thiết kế điện. Đặc biệt phải lựa chọn cáp nguồn và cầu dao phù hợp.
3. Hệ số công suất có thể thay đổi ít hơn ±1% tùy theo điều kiện vận hành.
4. Mức áp suất âm thanh được đo ở điều kiện danh định trong phòng tiêu âm theo tiêu chuẩn ISO 3745. Mức công suất âm thanh được đo ở điều kiện danh định trong phòng vang theo tiêu chuẩn ISO 9614. Do đó, các giá trị này có thể tăng lên do điều kiện môi trường xung quanh trong quá trình vận hành.
5. Hiệu suất dựa trên các điều kiện sau
   - Làm lạnh: Nhiệt độ môi trường trong nhà 27°CDB / 19°CWB, Nhiệt độ môi trường ngoài trời 35°CDB / 24°CWB
   - Sưởi ấm : Nhiệt độ môi trường trong nhà 20°CDB / 15°CWB, Nhiệt độ môi trường ngoài trời 7°CDB / 6°CWB
   Chiều dài ống nối với nhau là 7,5 m và chênh lệch độ cao (Dàn nóng~ Dàn lạnh) bằng 0.
6. Các con số trong ngoặc đơn nghĩa là số lượng dàn lạnh có thể kết nối tối đa theo tổ hợp dàn nóng. Tỷ lệ được đề xuất là 130%.
7. Sản phẩm này có chứa khí nhà kính fluorin hóa. (R410A, GWP (Khả năng nóng lên toàn cầu) = 2087,5)

ARUV941LLS5 / ARU961LLS5
ARUV981LLS5



HP			94	96	98
Tên model	Tổ hợp dàn nóng		ARUV941LLS5	ARUV961LLS5	ARUV981LLS5
	Dàn nóng độc lập		ARUV261LLS5 ARUV261LLS5 ARUV261LLS5 ARUV161LLS5	ARUV261LLS5 ARUV261LLS5 ARUV261LLS5 ARUV181LLS5	ARUV261LLS5 ARUV261LLS5 ARUV261LLS5 ARUV201LLS5
Công suất	Làm lạnh (danh định)	kW	263,2	268,8	274,4
		Btu/h	898.100	917.200	936.300
Điện năng tiêu thụ	Làm lạnh	kW	74,3	74,7	76,5
COP làm lạnh (EER)			3,54	3,60	3,59
Hệ số công suất	Danh định		0,93	0,93	0,93
Màu sắc	Màu vỏ		Xám sáng / Xám đậm	Xám sáng / Xám đậm	Xám sáng / Xám đậm
	Mã RAL		RAL 7038 / RAL 7037	RAL 7038 / RAL 7037	RAL 7038 / RAL 7037
Bộ trao đổi nhiệt			Loại ống đồng cánh nhôm bản rộng	Loại ống đồng cánh nhôm bản rộng	Loại ống đồng cánh nhôm bản rộng
Máy nén	Loại		Xoắn ốc kiểu kín	Xoắn ốc kiểu kín	Xoắn ốc kiểu kín
	Độ dịch chuyển của Piston	cm^3/vòng quay	62,1 × 7	(62,1 × 6) + (87,6)	(62,1 × 6) + (87,6)
	Số vòng quay	vòng quay/phút	3.600 × 7	3.600 × 7	3.600 × 7
	Công suất động cơ × số lượng	W × số lượng	5.300 × 7	(5.300 × 6) + (7.500 × 1)	(5.300 × 6) + (7.500 × 1)
	Phương thức khởi động		Biến tần	Biến tần	Biến tần
	Loại dầu		FW68L (PVE)	FW68L (PVE)	FW68L (PVE)
Quạt	Loại		Quạt hướng trục	Quạt hướng trục	Quạt hướng trục
	Công suất động cơ × số lượng	W	900 × 8	900 × 8	900 × 8
	Lưu lượng gió (Cao)	m^3/phút	320 × 4	320 × 4	320 × 4
	Cột áp tĩnh ngoài tối đa	Pa	80	80	80
	Động cơ		Biến tần DC	Biến tần DC	Biến tần DC
	Hướng khí thải	Bên cạnh / Phía trên	PHÍA TRÊN	PHÍA TRÊN	PHÍA TRÊN
Ống kết nối	Ống lỏng	mm (inch)	Ø 22,2 (7/8)	Ø 22,2 (7/8)	Ø 22,2 (7/8)
	Ống hơi	mm (inch)	Ø 53,98 (2-1/8)	Ø 53,98 (2-1/8)	Ø 53,98 (2-1/8)
Kích thước (Rộng × Cao × Dài)		mm	(1.240 × 1.690 × 760) × 4	(1.240 × 1.690 × 760) × 4	(1.240 × 1.690 × 760) × 4
Trọng lượng	Thực	kg	(256,5) + (256,5) + (256,5) + (195,5)	(256,5) + (256,5) + (256,5) + (205)	(256,5) + (256,5) + (256,5) + (221)
Mức áp suất âm thanh	Làm lạnh	dB (A)	70,3	70,4	70,6
Dây tín hiệu	(VCTF-SB)	Số lượng × mm^2	2 C × 1,0 ~ 1,5	2 C × 1,0 ~ 1,5	2 C × 1,0 ~ 1,5
Môi chất lạnh	Tên môi chất lạnh		R410A	R410A	R410A
	Lượng nạp trước tại nhà máy	kg	39,5	39,5	40,5
	GWP		2.087,5	2.087,5	2.087,5
	t-CO_2eq		82,5	82,5	84,5
	Điều khiển		Van tiết lưu điện tử	Van tiết lưu điện tử	Van tiết lưu điện tử
Nguồn cấp		V, Φ, Hz	380~415, 3, 50	380~415, 3, 50	380~415, 3, 50
Số lượng dàn lạnh có thể kết nối tối đa			64	64	64

1. Do chính sách đổi mới của chúng tôi, một vài thông số kỹ thuật có thể được thay đổi mà không cần thông báo.
2. Kích thước cáp nối dây phải tuân thủ các quy định hiện hành của địa phương và quốc gia. Và cần xem chương "Đặc tính điện" cho công trình và thiết kế điện. Đặc biệt phải lựa chọn cáp nguồn và cầu dao phù hợp.
3. Hệ số công suất có thể thay đổi ít hơn ±1% tùy theo điều kiện vận hành.
4. Mức áp suất âm thanh được đo ở điều kiện danh định trong phòng tiêu âm theo tiêu chuẩn ISO 3745. Mức công suất âm thanh được đo ở điều kiện danh định trong phòng vang theo tiêu chuẩn ISO 9614. Do đó, các giá trị này có thể tăng lên do điều kiện môi trường xung quanh trong quá trình vận hành.
5. Hiệu suất dựa trên các điều kiện sau - Làm lạnh: Nhiệt độ môi trường trong nhà 27°CDB / 19°CWB, Nhiệt độ môi trường ngoài trời 35°CDB / 24°CWB
   - Sưởi ấm : Nhiệt độ môi trường trong nhà 20°CDB / 15°CWB, Nhiệt độ môi trường ngoài trời 7°CDB / 6°CWB
   Chiều dài ống nối với nhau là 7,5 m và chênh lệch độ cao (Dàn nóng~ Dàn lạnh) bằng 0.
6. Các con số trong ngoặc đơn nghĩa là số lượng dàn lạnh có thể kết nối tối đa theo tổ hợp dàn nóng. Tỷ lệ được đề xuất là 130%.
7. Sản phẩm này có chứa khí nhà kính fluorin hóa. (R410A, GWP (Khả năng nóng lên toàn cầu) = 2087,5)

ARUV1001LLS5 / ARUV1021LLS5
ARUV1041LLS5



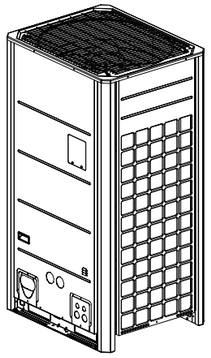
HP			100	102	104
Tên model	Tổ hợp dàn nóng		ARUV1001LLS5	ARUV1021LLS5	ARUV1041LLS5
	Dàn nóng độc lập		ARUV261LLS5 ARUV261LLS5 ARUV261LLS5 ARUV221LLS5	ARUV261LLS5 ARUV261LLS5 ARUV261LLS5 ARUV241LLS5	ARUV261LLS5 ARUV261LLS5 ARUV261LLS5 ARUV261LLS5
Công suất	Làm lạnh (danh định)	kW	280,0	285,6	291,2
		Btu/h	955.400	974.500	993.600
Điện năng tiêu thụ	Làm lạnh	kW	79,2	80,6	83,2
COP làm lạnh (EER)			3,54	3,54	3,50
Hệ số công suất	Danh định		0,93	0,93	0,93
Màu sắc	Màu vỏ		Xám sáng / Xám đậm	Xám sáng / Xám đậm	Xám sáng / Xám đậm
	Mã RAL		RAL 7038 / RAL 7037	RAL 7038 / RAL 7037	RAL 7038 / RAL 7037
Bộ trao đổi nhiệt			Loại ống đồng cánh nhôm bản rộng	Loại ống đồng cánh nhôm bản rộng	Loại ống đồng cánh nhôm bản rộng
Máy nén	Loại		Xoắn ốc kiểu kín	Xoắn ốc kiểu kín	Xoắn ốc kiểu kín
	Độ dịch chuyển của Piston	cm^3/vòng quay	(62,1 × 6) + (87,6)	62,1 × 8	62,1 × 8
	Số vòng quay	vòng quay/phút	3.600 × 7	3.600 × 8	3.600 × 8
	Công suất động cơ × số lượng	W × số lượng	(5.300 × 6) + (7.500 × 1)	5.300 × 8	5.300 × 8
	Phương thức khởi động		Biến tần	Biến tần	Biến tần
	Loại dầu		FW68L (PVE)	FW68L (PVE)	FW68L (PVE)
Quạt	Loại		Quạt hướng trục	Quạt hướng trục	Quạt hướng trục
	Công suất động cơ × số lượng	W	900 × 8	900 × 8	900 × 8
	Lưu lượng gió (Cao)	m^3/phút	320 × 4	320 × 4	320 × 4
	Cột áp tĩnh ngoài tối đa	Pa	80	80	80
	Động cơ		Biến tần DC	Biến tần DC	Biến tần DC
	Hướng khí thải	Bên cạnh / Phía trên	PHÍA TRÊN	PHÍA TRÊN	PHÍA TRÊN
Ống kết nối	Ống lỏng	mm (inch)	Ø 22,2 (7/8)	Ø 22,2 (7/8)	Ø 22,2 (7/8)
	Ống hơi	mm (inch)	Ø 53,98 (2-1/8)	Ø 53,98 (2-1/8)	Ø 53,98 (2-1/8)
Kích thước (Rộng × Cao × Dài)		mm	(1.240 × 1.690 × 760) × 4	(1.240 × 1.690 × 760) × 4	(1.240 × 1.690 × 760) × 4
Trọng lượng	Thực	kg	(256,5) + (256,5) + (256,5) + (221)	(256,5) + (256,5) + (256,5) + (256,5)	(256,5) + (256,5) + (256,5) + (256,5)
Mức áp suất âm thanh	Làm lạnh	dB (A)	70,8	71,0	71,0
Dây tín hiệu	(VCTF-SB)	Số lượng × mm^2	2 C × 1,0 ~ 1,5	2 C × 1,0 ~ 1,5	2 C × 1,0 ~ 1,5
Môi chất lạnh	Tên môi chất lạnh		R410A	R410A	R410A
	Lượng nạp trước tại nhà máy	kg	40,5	44,0	44,0
	GWP		2.087,5	2.087,5	2.087,5
	t-CO_2eq		84,5	91,9	91,9
	Điều khiển		Van tiết lưu điện tử	Van tiết lưu điện tử	Van tiết lưu điện tử
Nguồn cấp		V, Φ, Hz	380~415, 3, 50	380~415, 3, 50	380~415, 3, 50
Số lượng dàn lạnh có thể kết nối tối đa			64	64	64

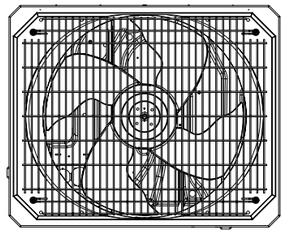
1. Do chính sách đổi mới của chúng tôi, một vài thông số kỹ thuật có thể được thay đổi mà không cần thông báo.
2. Kích thước cáp nối dây phải tuân thủ các quy định hiện hành của địa phương và quốc gia. Và cần xem chương "Đặc tính điện" cho công trình và thiết kế điện. Đặc biệt phải lựa chọn cáp nguồn và cầu dao phù hợp.
3. Hệ số công suất có thể thay đổi ít hơn ±1% tùy theo điều kiện vận hành.
4. Mức áp suất âm thanh được đo ở điều kiện danh định trong phòng tiêu âm theo tiêu chuẩn ISO 3745. Mức công suất âm thanh được đo ở điều kiện danh định trong phòng vang theo tiêu chuẩn ISO 9614. Do đó, các giá trị này có thể tăng lên do điều kiện môi trường xung quanh trong quá trình vận hành.
5. Hiệu suất dựa trên các điều kiện sau - Làm lạnh: Nhiệt độ môi trường trong nhà 27°CDB / 19°CWB, Nhiệt độ môi trường ngoài trời 35°CDB / 24°CWB
   - Sưởi ấm : Nhiệt độ môi trường trong nhà 20°CDB / 15°CWB, Nhiệt độ môi trường ngoài trời 7°CDB / 6°CWB
   Chiều dài ống nối với nhau là 7,5 m và chênh lệch độ cao (Dàn nóng~ Dàn lạnh) bằng 0.
6. Các con số trong ngoặc đơn nghĩa là số lượng dàn lạnh có thể kết nối tối đa theo tổ hợp dàn nóng. Tỷ lệ được đề xuất là 130%.
7. Sản phẩm này có chứa khí nhà kính fluorin hóa. (R410A, GWP (Khả năng nóng lên toàn cầu) = 2087,5)

ARUV081LLS5 / ARUV101LLS5
ARUV121LLS5 / ARUV141LLS5

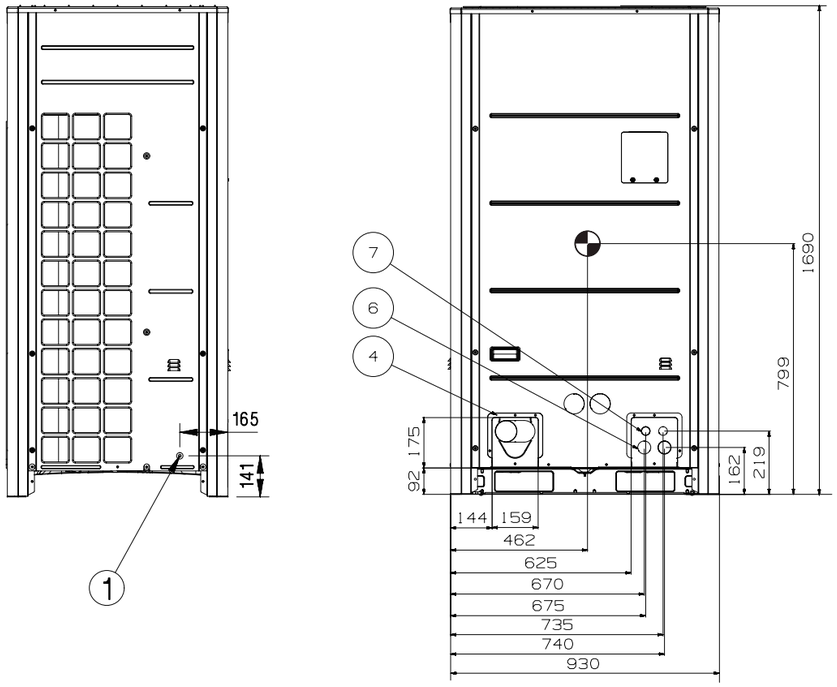
[Đơn vị: mm]

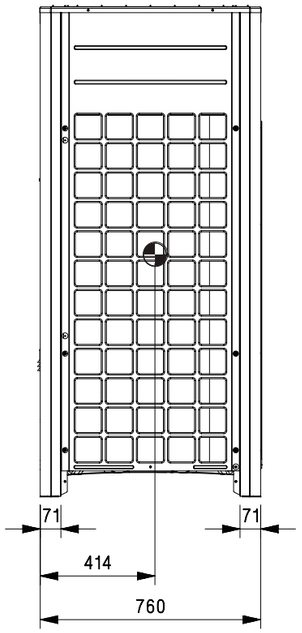
STT	Tên bộ phận	Mô tả
1	Lỗ kiểm tra rò rỉ (Mặt bên)	Ø 22,2
2	Lỗ định tuyến dây (Phía trước)	2-Ø 30
3	Lỗ định tuyến dây (Phía dưới)	2-Ø 22,2
4	Lỗ định tuyến dây nguồn (Phía trước)	2-Ø 40
5	Lỗ định tuyến dây nguồn (Phía dưới)	2-Ø 50
6	Lỗ định tuyến ống dẫn (Phía trước)	-
7	Lỗ định tuyến ống dẫn (Phía dưới)	2-Ø 66, Ø 53,88

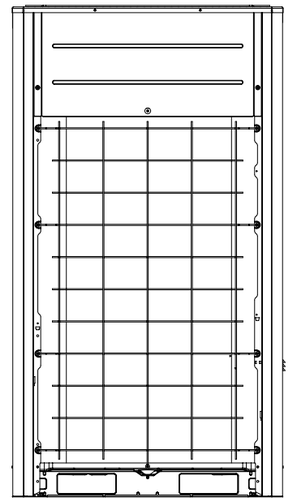


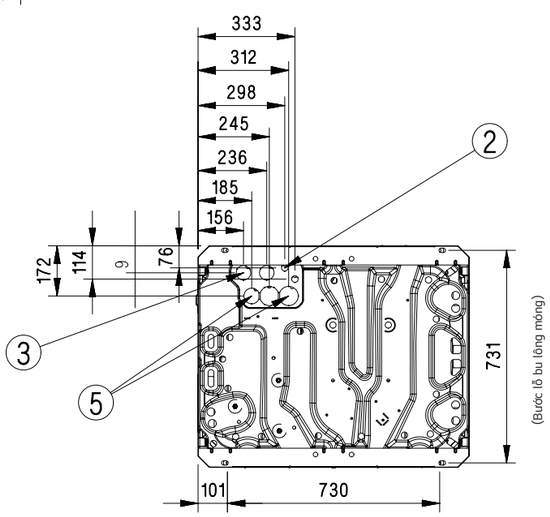


Hình chiếu 3D









(Bước lỗ bu lông móng)

[Đơn vị: mm]

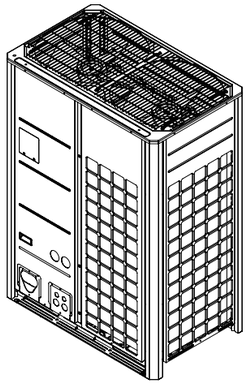
Hệ thống	Chỉ làm lạnh	
HP	Ống lỏng	Ống hơi
8	Ø 9,52 (3/8)	Ø 19,05 (3/4)
10	Ø 9,52 (3/8)	Ø 22,2 (7/8)
12	Ø 12,7 (1/2)	Ø 28,58 (1-1/8)
14	Ø 12,7 (1/2)	Ø 28,58 (1-1/8)

Ghi chú
1. Thiết bị phải được lắp đặt theo đúng quy trình hướng dẫn lắp đặt trong hộp đựng sản phẩm.
2. Thiết bị phải được nối đất theo đúng các quy định địa phương hoặc quy định quốc gia hiện hành.
3. Tất cả các linh kiện và vật tư điện được cung cấp tại vị trí lắp đặt phải tuân thủ các quy định địa phương hoặc quy định quốc tế.
4. Cần xem chương Đặc tính điện cho công trình và thiết kế điện. Đặc biệt phải lựa chọn cáp nguồn và cầu dao phù hợp.

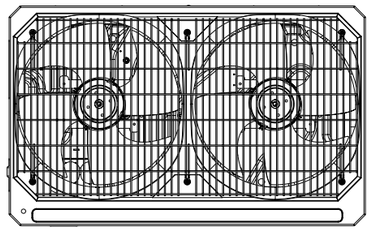
ARUV161LLS5 / ARUV181LLS5
ARUV201LLS5 / ARUV221LLS5
ARUV241LLS5 / ARUV261LLS5

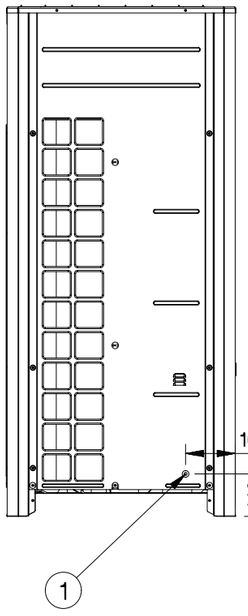
[Đơn vị: mm]

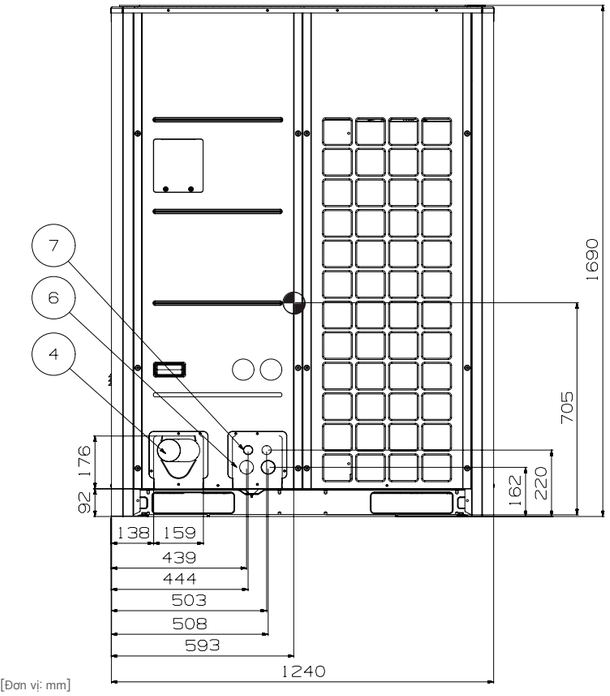
STT	Tên bộ phận	Mô tả
1	Lỗ kiểm tra rò rỉ (Mặt bên)	Ø 22,2
2	Lỗ định tuyến dây (Phía trước)	2-Ø 30
3	Lỗ định tuyến dây (Phía dưới)	2-Ø 22,2
4	Lỗ định tuyến dây nguồn (Phía trước)	2-Ø 40
5	Lỗ định tuyến dây nguồn (Phía dưới)	2-Ø 50
6	Lỗ định tuyến ống dẫn (Phía trước)	-
7	Lỗ định tuyến ống dẫn (Phía dưới)	2-Ø 66, Ø 53,88

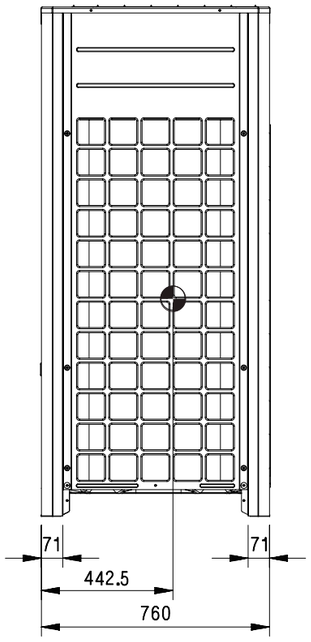


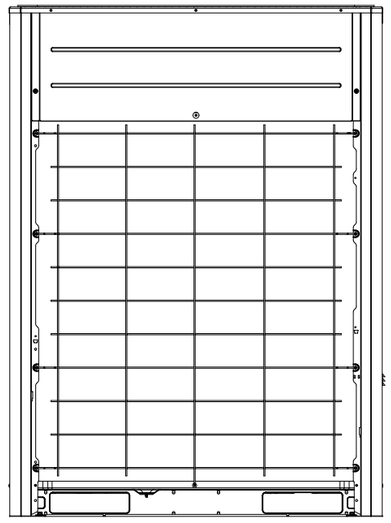
Hình chiếu 3D





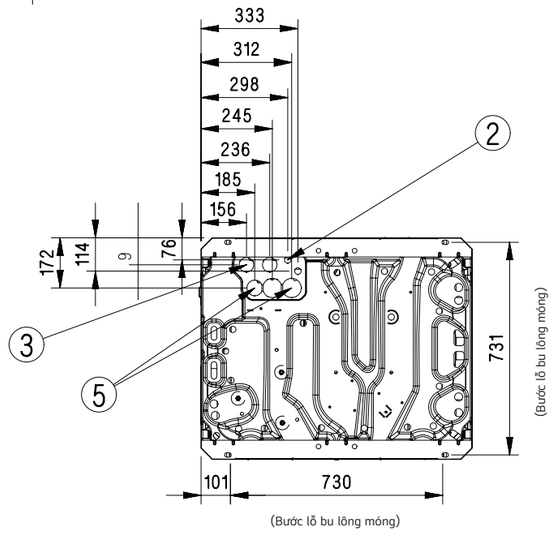






[Đơn vị: mm]

Hệ thống	Chỉ làm lạnh	
HP	Ống lỏng	Ống hơi
16	Ø 12,7 (1/2)	Ø 28,58 (1-1/8)
18~20	Ø 15,88 (5/8)	Ø 28,58 (1-1/8)
22	Ø 15,88 (5/8)	Ø 28,58 (1-1/8)
24	Ø 15,88 (5/8)	Ø 34,9 (1-3/8)
26~34	Ø 19,05 (3/4)	Ø 34,9 (1-3/8)
36	Ø 19,05 (3/4)	Ø 41,3 (1-5/8)
38~40	Ø 19,05 (3/4)	Ø 41,3 (1-5/8)
42~60	Ø 19,05 (3/4)	Ø 41,3 (1-5/8)
62~64	Ø 22,2 (7/8)	Ø 41,3 (1-5/8)
66~96	Ø 22,2 (7/8)	Ø 53,98 (2-1/8)



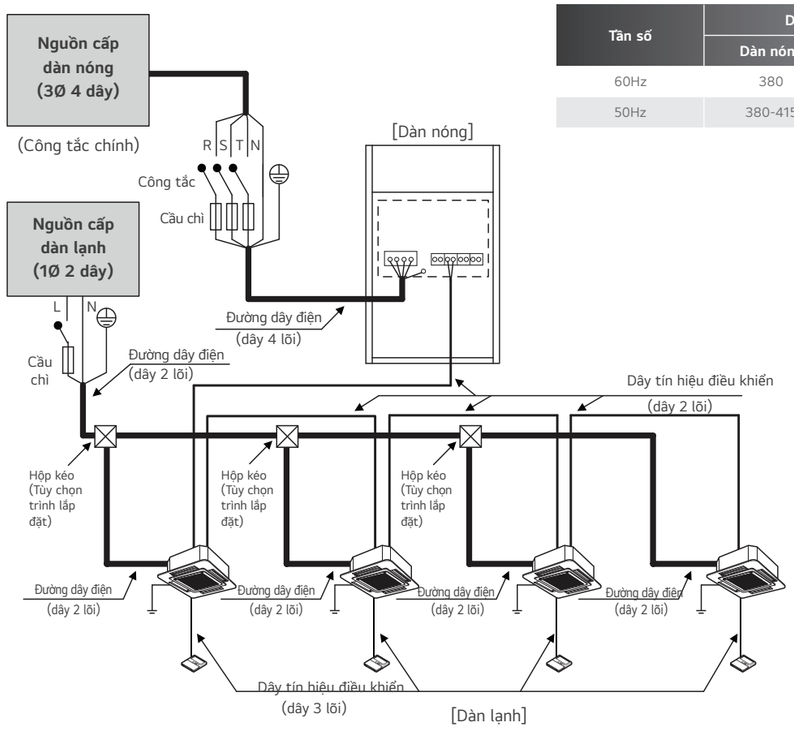
(Bước lỗ bu lông móng)

Ghi chú
1. Thiết bị phải được lắp đặt theo đúng quy trình hướng dẫn lắp đặt trong hộp đựng sản phẩm.
2. Thiết bị phải được nối đất theo đúng các quy định địa phương hoặc quy định quốc gia hiện hành.
3. Tất cả các linh kiện và vật tư điện được cung cấp tại vị trí lắp đặt phải tuân thủ các quy định địa phương hoặc quy định quốc tế.
4. Cần xem chương Đặc tính điện cho công trình và thiết kế điện. Đặc biệt phải lựa chọn cáp nguồn và cầu dao phù hợp.

Ví dụ về kết nối dây tín hiệu

Dàn nóng đơn

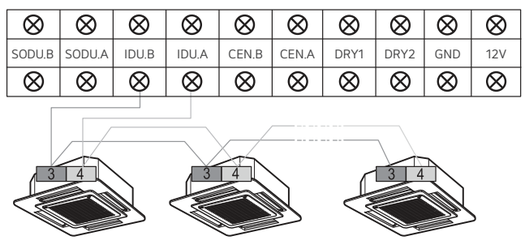
Tần số	Dải điện áp (V)	
	Dàn nóng	Dàn lạnh
60Hz	380	220
50Hz	380-415	220-240



Cảnh báo

- **Phải lắp cầu dao chống rò rỉ điện tại địa điểm lắp đặt. Có thể bị điện giật nếu không lắp cầu dao chống rò rỉ điện.**
- **Dàn lạnh phải có dây nối đất để ngăn ngừa tai nạn điện giật khi rò rỉ điện, rối loạn truyền dẫn do hiệu ứng tiếng ồn và rò rỉ điện ở động cơ (không kết nối với ống dẫn).**
- **Không được lắp công tắc hoặc ổ cắm điện riêng để ngắt kết nối từng dàn lạnh riêng biệt với nguồn cấp.**
- **Nếu cần nguồn cấp riêng cho từng dàn lạnh, IPM (module cấp điện độc lập) sẽ được lắp cho từng dàn lạnh. (tùy chọn)**
- **Lắp công tắc chính có thể ngắt tất cả các nguồn điện được tích hợp vì hệ thống này bao gồm thiết bị sử dụng nhiều nguồn điện.**
- **Nếu có khả năng xảy ra hiện tượng đảo pha, mất pha, mất điện tạm thời hoặc điện chập chờn trong khi sản phẩm đang hoạt động, hãy gắn cục bộ mạch bảo vệ đảo pha.**
- **Vận hành sản phẩm ở pha đảo ngược có thể làm hỏng máy nén và các bộ phận khác.**

Giữa dàn lạnh và dàn nóng chính



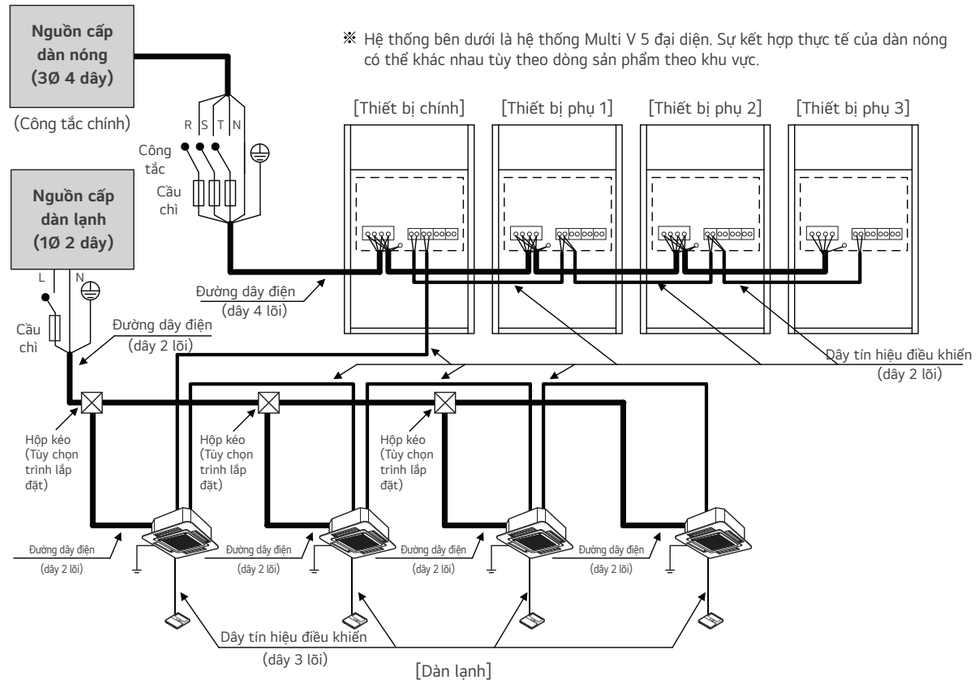
Thiết bị đầu cuối GND ở PCB chính là thiết bị đầu cuối '-' để tiếp xúc ban ngày, không phải là điểm để nối đất.

Dàn nóng mắc nối tiếp

Khi nguồn điện được kết nối nối tiếp giữa các dàn nóng.

Tần số	Dải điện áp (V)	
	Dàn nóng	Dàn lạnh
60Hz	380	220
50Hz	380-415	220-240

※ Hệ thống bên dưới là hệ thống Multi V 5 đại diện. Sự kết hợp thực tế của dàn nóng có thể khác nhau tùy theo dòng sản phẩm theo khu vực.

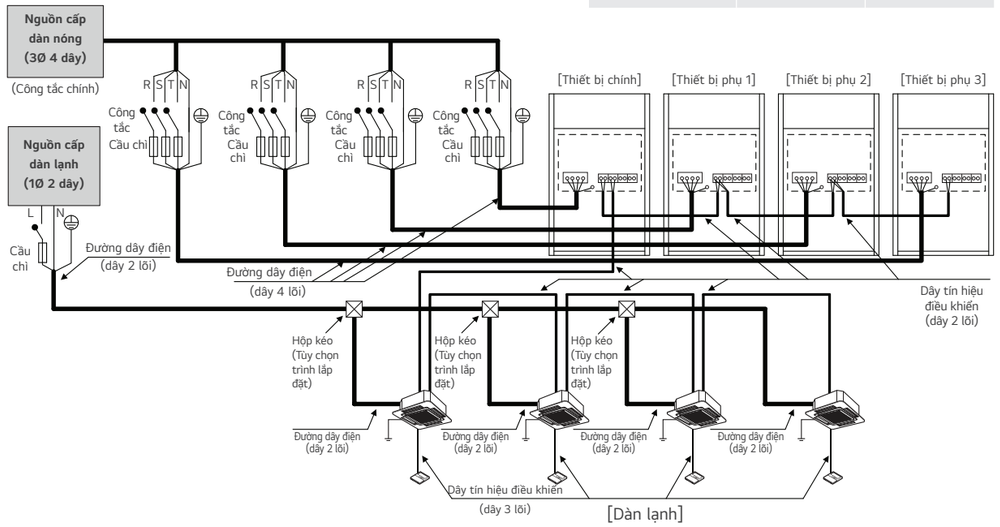


Cảnh báo

Đối với dàn nóng tổ hợp có công suất từ 68HP trở lên, yêu cầu sử dụng MCCB và cáp riêng cho từng mô-đun dàn nóng.

Khi nguồn điện được cấp đến từng dàn nóng riêng biệt.

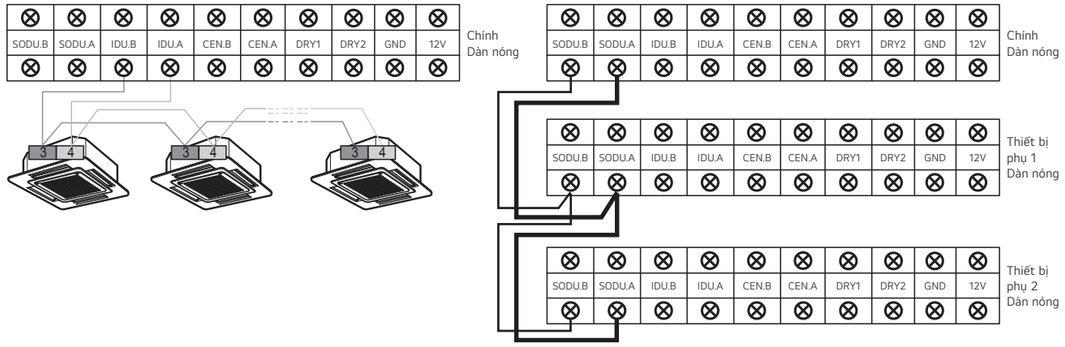
Tần số	Dải điện áp (V)	
	Dàn nóng	Dàn lạnh
60Hz	380	220
50Hz	380-415	220-240



⚠ Cảnh báo

- **Phải lắp cầu dao chống rò rỉ điện tại địa điểm lắp đặt. Có thể bị điện giật nếu không lắp cầu dao chống rò rỉ điện.**
- **Dàn lạnh phải có dây nối đất để ngăn ngừa tai nạn điện giật khi rò rỉ điện, rối loạn truyền dẫn do hiệu ứng tiếng ồn và rò rỉ điện ở động cơ (không kết nối với ống dẫn).**
- **Không được lắp công tắc hoặc ổ cắm điện riêng để ngắt kết nối từng dàn lạnh riêng biệt với nguồn cấp.**
- **Nếu cần nguồn cấp riêng cho từng dàn lạnh, IPM (module cấp điện độc lập) sẽ được lắp cho từng dàn lạnh. (tùy chọn)**
- **Lắp công tắc chính có thể ngắt tất cả các nguồn điện được tích hợp vì hệ thống này bao gồm thiết bị sử dụng nhiều nguồn điện.**
- **Nếu có khả năng xảy ra hiện tượng đảo pha, mất pha, mất điện tạm thời hoặc điện chập chờn trong khi sản phẩm đang hoạt động, hãy gắn cục bộ mạch bảo vệ đảo pha.**
- **Vận hành sản phẩm ở pha đảo ngược có thể làm hỏng máy nén và các bộ phận khác.**

Giữa dàn lạnh và dàn nóng chính



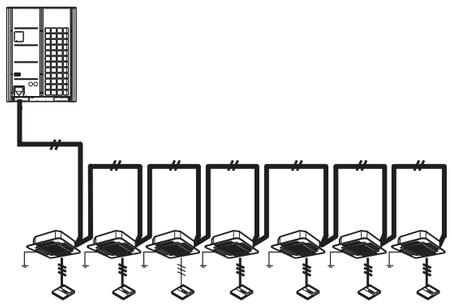
Thiết bị đầu cuối GND ở PCB chính là thiết bị đầu cuối '-' để tiếp xúc ban ngày, không phải là điểm để nối đất.

- Đảm bảo số đầu cuối của dàn nóng chính và dàn nóng phụ khớp nhau.(A-A,B-B)

Ví dụ về kết nối dây tín hiệu

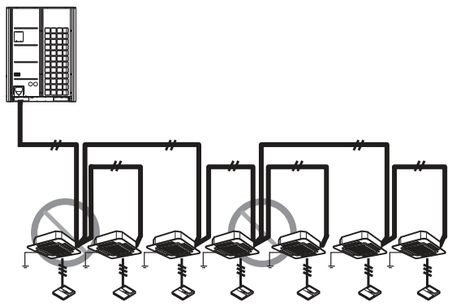
Kết nối dây tín hiệu phải được lắp đặt như hình vẽ giữa dàn lạnh và dàn nóng bên dưới.

Loại BUS



Có thể xảy ra hoạt động bất thường do lỗi truyền dẫn khi lắp đặt kết nối dây tín hiệu
như hình bên dưới.

Loại STAR



Đấu dây nguồn điện chính và công suất thiết bị

1. Sử dụng nguồn cấp riêng cho dàn nóng và dàn lạnh.
2. Lưu ý đến các điều kiện xung quanh (nhiệt độ môi trường, ánh nắng trực tiếp, nước mưa, v.v.) khi tiến hành đấu dây và kết nối
3. Kích thước dây là giá trị tối thiểu đối với hệ thống dây dẫn bằng ống dẫn kim loại. Kích thước dây nguồn phải dày hơn 1 bậc có tính đến sụt giảm điện áp đường dây. Đảm bảo điện áp nguồn cấp không giảm quá 10%.
4. Các yêu cầu đấu dây cụ thể phải tuân thủ các quy định đấu dây của khu vực.
5. Dây nguồn các bộ phận của thiết bị sử dụng ngoài trời không được nhẹ hơn dây mềm bọc polychloroprene (thiết kế 60245 IEC57).
6. Không được lắp công tắc hoặc ổ cắm điện riêng để ngắt kết nối từng dàn lạnh riêng biệt với nguồn cấp.

⚠ Cảnh báo

- **Tuân thủ các quy định của địa phương về tiêu chuẩn kỹ thuật liên quan đến thiết bị điện, quy chuẩn đi dây và hướng dẫn của từng công ty điện lực.**
- **Đảm bảo sử dụng dây được chỉ định cho các kết nối để không có ngoại lực nào truyền vào các kết nối đầu cuối. Các kết nối không được cố định chắc chắn có thể gây nóng hoặc cháy.**
- **Đảm bảo sử dụng loại công tắc bảo vệ quá dòng thích hợp. Lưu ý rằng quá dòng được tạo ra có thể bao gồm một lượng dòng điện một chiều.**
- **Phải lắp cầu dao chống rò rỉ điện tại địa điểm lắp đặt. Có thể bị điện giật nếu không lắp cầu dao chống rò rỉ điện.**

⚠ Thận trọng

- **Không sử dụng bất cứ thứ gì ngoài cầu dao và cầu chì có công suất phù hợp. Sử dụng cầu chì và dây điện hoặc dây đồng có công suất quá lớn có thể gây hư hỏng thiết bị hoặc gây cháy.**

Đấu dây nguồn điện chính và công suất thiết bị

Model	Đơn vị			Nguồn cấp				COMP	OFM	
	Hz	Vôn	Dải điện áp	MCA	TOCA	MFA	MSC	RLA (Làm lạnh)		
8 HP	50	380-415	Tối thiểu: 342, tối đa: 456	19,3	20,0	20,0	5,9	5,8	1,2	2,5
10 HP	50	380-415	Tối thiểu: 342, tối đa: 456	23,3	24,0	25,0	5,9	8,6	1,2	2,5
12 HP	50	380-415	Tối thiểu: 342, tối đa: 456	23,3	25,0	25,0	5,9	12,0	1,2	2,5
14 HP	50	380-415	Tối thiểu: 342, tối đa: 456	26,1	29,0	32,0	5,9	14,8	1,2	2,5
16 HP	50	380-415	Tối thiểu: 342, tối đa: 456	27,3	30,0	32,0	5,9	16,9	1,8	2,5
18 HP	50	380-415	Tối thiểu: 342, tối đa: 456	31,8	35,0	35,0	7,5	17,6	1,8	2,5
20 HP	50	380-415	Tối thiểu: 342, tối đa: 456	35,5	39,0	40,0	7,5	20,5	1,8	2,5
22 HP	50	380-415	Tối thiểu: 342, tối đa: 456	37,8	42,0	45,0	7,5	24,9	1,8	2,5
24 HP	50	380-415	Tối thiểu: 342, tối đa: 456	45,5	50,0	50,0	11,8	27,2	1,8	2,5
26 HP	50	380-415	Tối thiểu: 342, tối đa: 456	54,5	60,0	60,0	11,8	31,5	1,8	2,5
28 HP	50	380-415	Tối thiểu: 342, tối đa: 456	50,6	55,0	57,0	11,8	28,9	3,0	5,0
30 HP	50	380-415	Tối thiểu: 342, tối đa: 456	55,1	60,0	60,0	13,4	29,6	3,0	5,0
32 HP	50	380-415	Tối thiểu: 342, tối đa: 456	58,8	64,0	65,0	13,4	32,6	3,0	5,0
34 HP	50	380-415	Tối thiểu: 342, tối đa: 456	61,1	67,0	70,0	13,4	36,9	3,0	5,0
36 HP	50	380-415	Tối thiểu: 342, tối đa: 456	68,8	75,0	75,0	17,7	39,2	3,0	5,0
38 HP	50	380-415	Tối thiểu: 342, tối đa: 456	77,8	85,0	85,0	17,7	43,5	3,0	5,0
40 HP	50	380-415	Tối thiểu: 342, tối đa: 456	80,6	89,0	92,0	17,7	36,3	3,0	5,0
42 HP	50	380-415	Tối thiểu: 342, tối đa: 456	81,8	90,0	92,0	17,7	48,4	3,6	5,0
44 HP	50	380-415	Tối thiểu: 342, tối đa: 456	86,3	95,0	95,0	19,3	49,1	3,6	5,0
46 HP	50	380-415	Tối thiểu: 342, tối đa: 456	90,0	99,0	100,0	19,3	52,0	3,6	5,0
48 HP	50	380-415	Tối thiểu: 342, tối đa: 456	92,3	102,0	105,0	19,3	56,4	3,6	5,0
50 HP	50	380-415	Tối thiểu: 342, tối đa: 456	100,0	110,0	110,0	23,6	58,7	3,6	5,0
52 HP	50	380-415	Tối thiểu: 342, tối đa: 456	109,0	120,0	120,0	23,6	63,0	3,6	5,0
54 HP	50	380-415	Tối thiểu: 342, tối đa: 456	105,1	115,0	117,0	23,6	60,4	4,8	7,5
56 HP	50	380-415	Tối thiểu: 342, tối đa: 456	109,6	120,0	120,0	25,2	61,1	4,8	7,5
58 HP	50	380-415	Tối thiểu: 342, tối đa: 456	113,3	124,0	125,0	25,2	64,0	4,8	7,5
60 HP	50	380-415	Tối thiểu: 342, tối đa: 456	115,6	127,0	130,0	25,2	68,4	4,8	7,5
62 HP	50	380-415	Tối thiểu: 342, tối đa: 456	123,3	135,0	135,0	29,5	70,7	4,8	7,5
64 HP	50	380-415	Tối thiểu: 342, tối đa: 456	132,3	145,0	145,0	29,5	75,0	4,8	7,5
66 HP	50	380-415	Tối thiểu: 342, tối đa: 456	135,1	149,0	152,0	29,5	77,8	4,8	7,5
68 HP	50	380-415	Tối thiểu: 342, tối đa: 456	136,3	150,0	152,0	29,5	79,9	5,4	7,5
70 HP	50	380-415	Tối thiểu: 342, tối đa: 456	140,8	155,0	155,0	31,1	80,6	5,4	7,5
72 HP	50	380-415	Tối thiểu: 342, tối đa: 456	144,5	159,0	160,0	31,1	83,5	5,4	7,5
74 HP	50	380-415	Tối thiểu: 342, tối đa: 456	146,8	162,0	165,0	31,1	87,9	5,4	7,5
76 HP	50	380-415	Tối thiểu: 342, tối đa: 456	154,5	170,0	170,0	35,4	90,2	5,4	7,5
78 HP	50	380-415	Tối thiểu: 342, tối đa: 456	163,5	180,0	180,0	35,4	94,5	5,4	7,5
80 HP	50	380-415	Tối thiểu: 342, tối đa: 456	159,6	175,0	177,0	35,4	91,9	6,6	10,0
82 HP	50	380-415	Tối thiểu: 342, tối đa: 456	164,1	180,0	180,0	37,0	92,6	6,6	10,0
84 HP	50	380-415	Tối thiểu: 342, tối đa: 456	167,8	184,0	185,0	37,0	95,5	6,6	10,0
86 HP	50	380-415	Tối thiểu: 342, tối đa: 456	170,1	187,0	190,0	37,0	99,9	6,6	10,0
88 HP	50	380-415	Tối thiểu: 342, tối đa: 456	177,8	195,0	195,0	41,3	102,2	6,6	10,0
90 HP	50	380-415	Tối thiểu: 342, tối đa: 456	186,8	205,0	205,0	41,3	106,5	6,6	10,0
92 HP	50	380-415	Tối thiểu: 342, tối đa: 456	189,6	209,0	212,0	41,3	109,3	6,6	10,0
94 HP	50	380-415	Tối thiểu: 342, tối đa: 456	190,8	210,0	212,0	41,3	111,4	7,2	10,0
96 HP	50	380-415	Tối thiểu: 342, tối đa: 456	195,3	215,0	215,0	42,9	112,1	7,2	10,0
98 HP	50	380-415	Tối thiểu: 342, tối đa: 456	199,0	219,0	220,0	42,9	115,0	7,2	10,0
100 HP	50	380-415	Tối thiểu: 342, tối đa: 456	201,3	222,0	225,0	42,9	119,4	7,2	10,0
102 HP	50	380-415	Tối thiểu: 342, tối đa: 456	209,0	230,0	230,0	47,2	121,7	7,2	10,0
104 HP	50	380-415	Tối thiểu: 342, tối đa: 456	218,0	240,0	240,0	47,2	126,0	7,2	10,0

Ghi chú

1. Mức điện áp được cấp tới đầu cuối của thiết bị phải nằm trong phạm vi tối thiểu và tối đa.
2. Chênh lệch điện áp tối đa cho phép giữa các pha là 2%.
3. MSC là dòng điện tối đa khi khởi động máy nén.
4. MSC và RLA được đo như điều kiện thử nghiệm của máy nén.
5. OFM được đo như điều kiện thử nghiệm dàn nóng.
6. TOCA là tổng giá trị quá dòng của từng dàn nóng.
7. Chọn kích cỡ dây dựa trên giá trị lớn hơn giữa MCA hoặc TOCA.
8. MFA là ampe cầu chì được khuyến nghị.
9. TOCA là mức ampe yêu cầu tối thiểu để lựa chọn cầu dao và bộ ngắt mạch sự cố nối đất. Vui lòng chọn kích cỡ cầu dao bằng hoặc lớn hơn TOCA. Tất cả các địa điểm lắp đặt phải được lắp cầu dao chống rò rỉ điện. [Loại cầu dao là ELCB (Cầu dao chống rò rỉ điện)].
10. Lựa chọn thiết bị điện của tổ hợp dàn nóng theo đặc tính điện của dàn nóng độc lập.

Ký hiệu

MCA: Giá trị ampe mạch tối thiểu (A)
TOCA: Tổng giá trị ampe quá dòng (A)
MFA: Giá trị ampe cầu chì tối đa (A)
MSC: Dòng điện khởi động tối đa (A)
RLA: Giá trị ampe dòng ngắt danh định (A)
OFM: Động cơ quạt dàn nóng
kW: Công suất đầu ra danh định của động cơ quạt (kW)
FLA: Giá trị ampe tải danh định (A)



Trung tâm đào tạo Điều hòa Không khí LG Việt Nam

Nhằm hỗ trợ các đối tác và khách hàng tìm hiểu về sản phẩm, ngành Điều hòa Thương mại LG có 3 Trung tâm đào tạo trên toàn quốc.

Không chỉ là không gian trưng bày và trải nghiệm sản phẩm, Trung tâm đào tạo còn tổ chức các chương trình đào tạo thường xuyên, cung cấp kiến thức về thiết kế, lắp đặt cho khách hàng và đối tác của LG, bao gồm nhưng không giới hạn: chủ đầu tư, nhà thầu, chuyên gia tư vấn thiết kế và lắp đặt và sinh viên ngành điện lạnh tại cộng đồng.

Hà Nội	27 Lê Văn Lương, Quận Thanh Xuân
TP. HCM	65 Trương Định, Quận 3
Đà Nẵng	Nguyễn Thị Minh Khai, Quận Hải Châu

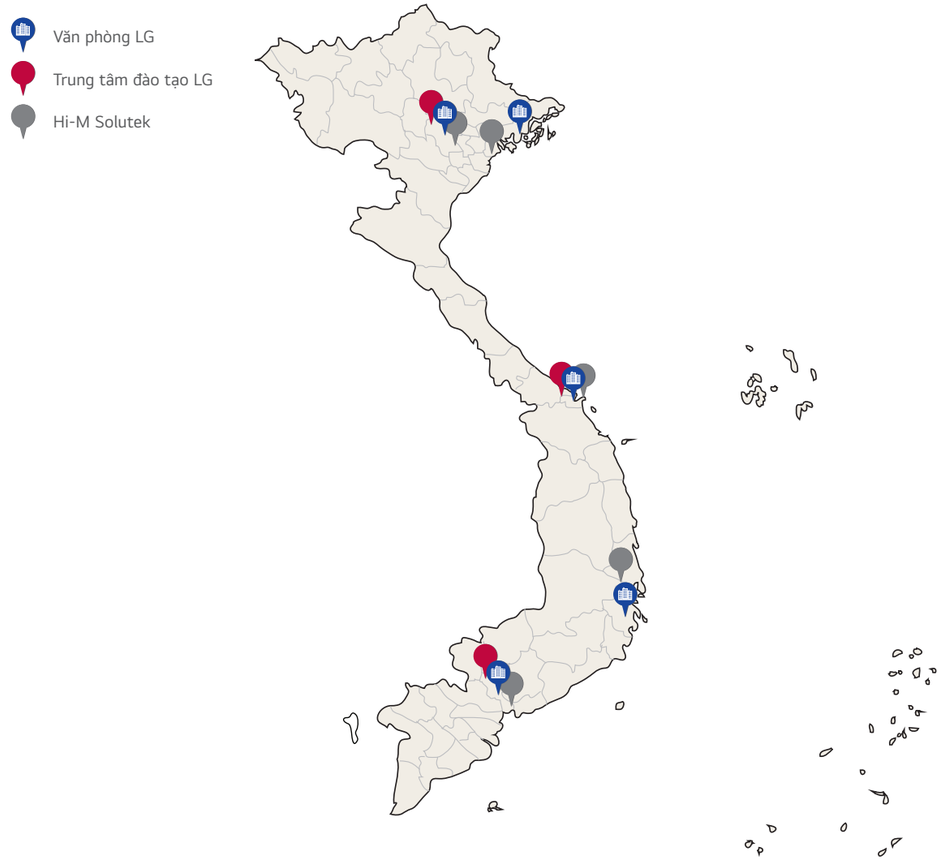


HI-M SOLUTEK VIETNAM

HI-M Solutek Việt Nam là công ty con của LG Electronics chuyên về dịch vụ và bảo trì HVAC với phạm vi toàn quốc

Hi-M SOLUTEK cung cấp các dịch vụ sau: Bảo dưỡng và bảo trì VRF Multi V và bộ làm lạnh; dịch vụ quản lý bảo trì từ xa trên nền tảng Becon Cloud.

Hà Nội	Tầng 35, Keangnam Landmark 72, quận Cầu Giấy
Hải Phòng	Phương Chử Đông, Xã Trường Thành, Huyện An Lão
Đà Nẵng	Tầng 9, tòa nhà Indochina, số 74 đường Bạch Đằng, Quận Hải Châu
Nha Trang	Tầng 7, Nha Trang Building, Quận Phương Sài
TP. HCM	65 Trương Định, Quận 3



www.lg.com/vn/business
www.partner.lge.com/vn

LG ELECTRONICS VIỆT NAM

Hà Nội	Tầng 15-16, Tòa văn phòng, Lotte Mall Hà Nội, 272 Võ Chí Công, Phú Thượng, Tây Hồ – Tel: 024 3934 5151
Hồ Chí Minh	Tầng 12, Tòa nhà Sofic, 10 Mai Chí Thọ, Thủ Thiêm, TP. Thủ Đức - Tel: 028 3925 6886
Đà Nẵng	Tầng 9, Tòa nhà Indochina, 74 đường Bạch Đằng, Hải Châu – Tel: 0236 3691 307
Nha Trang	Tầng 7, Tòa nhà Nha Trang, 42 Lê Thành Phương, Phương Sài – Tel: 0258 3813 468
Hạ Long	Shophouse, Lô D2–06, TTTM Hạ Long Marine Plaza, Bãi Cháy – Tel: 0203 3900 369

Hotline: **1800 1503** LG HVAC Vietnam LG Vietnam

*Để liên tục phát triển sản phẩm, LG có quyền thay đổi thông số kỹ thuật hoặc thiết kế mà không cần thông báo trước

***Lưu ý**
Đây là thiết bị sử dụng công nghệ biến tần nên có thể sinh ra sóng hài. Nếu pháp luật sở tại hoặc Chủ đầu tư yêu cầu cần triệt tiêu sóng hài tại công trình, vui lòng phối hợp với đơn vị thiết kế điện để thực hiện các biện pháp triệt tiêu sóng hài. Liên hệ với nhà cung cấp để có thêm thông tin chi tiết về đặc tính điện năng của sản phẩm điều hòa LG.

LG HVAC